SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BA VÌ
Số: 1364 /BVĐKBV
V/v Yêu cầu báo giá vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ cho kế hoạch mua sắm năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Ba Vì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng thông số kỹ thuật và giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho kế hoạch mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Ba Vì.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Phùng Thị Hằng

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – Thiết bị y tế;

- Số điện thoại: 0962.924.192;

- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa Ba Vì; Địa chỉ: Số 82, Đường Quốc Lộ 32, Đồng Bảng, xã Vật Lại, TP Hà Nội.

- Nhận qua email: phongvattubavi@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 h00 ngày 09 tháng 12 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm và y dụng cụ theo danh mục tại Phụ lục số 01 đính kèm.

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa Ba Vì.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng; Trường hợp cấp bách là 48 giờ.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng.

5. Các thông tin khác: Các đơn vị cung cấp báo giá gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa.

Bệnh viện Đa khoa Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02 đính kèm. Báo giá gửi về Bệnh viện Đa khoa Ba Vì trước khi hết thời điểm tiếp nhận báo giá đồng thời gửi file mềm (Excel) theo địa chỉ email: phongvattubavi@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như Đề gửi;
- Lưu: VT, VT-TBYT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BA VÌ

Nguyễn Thanh Sơn

PHỤ LỤC SỐ 02: MẪU BẢNG CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1364 /BVĐKBV ngày 09 /12/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ba Vì)

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ba Vì

Công ty……*(tên đơn vị báo giá)* xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng báo giá hàng hóa chi tiết theo bảng tổng hợp sau:

Stt	STT theo danh mục yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Chủng loại	Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá niêm yết hoặc giá kê khai / Mã kê khai *(nếu có)*
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(10)*(11)*	*(13)*
1	*Ghi STT theo danh mục của Yêu cầu báo giá*	*Ghi tên hàng tại Phụ lục I*	*Ghi tên hàng hóa được quy định của nhà sản xuất*	*Model/ mã hàng*	*Nêu các thông số, đặc tính kỹ thuật chi tiết của hàng hóa*	*Ghi hãng/ Nước nơi sản xuất của thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành hoặc*	*Ghi hãng/ Nước sở hữu thiết bị theo giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành hoặc các văn*	*Đơn vị tính của hàng hóa: Cái, Túi, Bộ; Chiếc; hộp .....*	*Ghi rõ Quy cách đóng gói của hàng hóa*	*Ghi số lượng được quy định tại phụ lục I*	*Ghi số tiền bằng số*	*Ghi số tiền bằng số*	

						các văn bản liên quan	*bản liên quan*						
2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Các điều khoản thương mại khác:

1. Giá của hàng hóa trong báo giá là giá đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành. Giá được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí liên quan đến hàng hóa như chi phí bàn giao, vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt hàng hóa tại nơi sử dụng, phí bảo hành, bảo hiểm và các loại phí khác....

2. Địa điểm giao hàng: Tại nơi sử dụng của Bệnh viện Đa khoa Ba Vì. Địa chỉ: Số 82, Đường Quốc Lộ 32, Đồng Bảng, xã Vật Lại, TP Hà Nội.

3. Thời gian bảo hành của hàng hóa:.....Tháng (yêu cầu tối thiểu 12 tháng trở lên).

4. Tiến độ thực hiện hợp đồng: .....(ghi rõ thời gian có thể cung cấp hàng hóa).

5. Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2024.

6. Cam kết có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối có đủ điều kiện cấp giấy ủy quyền hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

7. Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ); Chứng chỉ xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu khác chứng minh hàng hóa lưu hành hợp pháp tại Việt Nam.

8. Cam kết hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, đóng gói nguyên đai, nguyên kiện của nhà sản xuất, vận chuyển, bảo quản và bàn giao hàng hóa đến nơi sử dụng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

....., Ngày.....tháng.....năm 20..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Đính kèm Yêu cầu chào giá số 1369 /BVĐKBV ngày 09 /12/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ba Vì)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
I. Danh mục Mua sắm hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm				
1	Dung dịch pha loãng	- Là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu, có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố. - Thành phần: Sodium chloride ≥ 0.7%; Tris buffer ≥ 0.2%; EDTA-2K ≥ 0.02% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện	Lít	1.200
2	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	- Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. - Thành phần: Polymethine ≥ 0.002 %, Methanol ≥ 3.0 %, Ethylene glycol ≥ 96% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Bảo quản: hóa chất chưa mở nắp ổn định ≥ 12 tháng kể từ ngày sản xuất ở nhiệt độ khoảng 2-35°C ở nơi thiếu ánh sáng. Khi đã mở nắp hóa chất và gắn trên máy, chạy ổn định trong khoảng ≥ 90 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥ 2x42ml/ Hộp - Dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện	Hộp	7
3	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu	- Là hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học tự động XN 350 của bệnh viện, dùng để đếm số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, và bạch cầu ưa axit. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts ≥ 0.07%, Nonionic surfactant ≥ 0.17% - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Hóa chất chạy ổn định sau mở nắp trong khoảng ≥ 90 ngày - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lít	60
4	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	- Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Thành phần: Sodium lauryl sulfate ≥ 1.7 g/L - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 3x500 ml/ Hộp	Hộp	20
5	Dung dịch rửa máy huyết học	- Được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ ≥ 5,0%). - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 20x4ml/ Hộp	Hộp	15

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
6	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Là bộ hóa chất được sử dụng như vật liệu kiểm soát 3 mức: Mức 1 , Mức 2 , Mức 3 cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân trên máy huyết học tự động XN 350 của bệnh viện. - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Bộ gồm 3 lọ tương ứng với 3 mức, mỗi lọ ≥3ml	Bộ	24
7	Bơm tạo áp suất/Chân không	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện	Cái	1
8	Kim hút mẫu huyết học	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện	Cái	1
9	Đầu lọc đường thải kênh đo WBC, HGB	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện	Cái	1
10	Cảm biến hóa chất	- Bao gồm các loại cảm biến hóa chất Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động XN 350 của bệnh viện - 01 bộ bao gồm: + Cảm biến quang học: ≥ 1 cái/ hộp; + Cảm biến bọt khí: ≥ 1 cái/ hộp	Bộ	1
11	Dung dịch pha loãng	- Thành phần: Sodium Chloride ≥ 6 g/L, Boric Acid 1 g/L, Sodium Tetraborate ≥ 0.2 g/L, EDTA-2K ≥ 0.2 g/L - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 20 lít/ Thùng - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Thùng	270
12	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Thành phần: Organic quaternary ammonium salt ≥ 8g/L và sodium chloride ≥ 0.6g/L. - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 500ml/ lọ - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Chai	350
13	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	- Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống. - Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ ≥ 5,0%). - Ổn định sau mở nắp trong vòng ≥ 60 ngày - Tem nhà sản xuất phải có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: ≥ 50ml/ hộp - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Lọ	15
14	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Là bộ hóa chất chuẩn gồm 3 mức: Thấp; Trung bình và cao. - Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất bảo quản - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Quy cách: Bộ 3 mức ≥ (mức thấp - Low (L) x1,5ml, mức trung bình - Normal (N) x1,5ml, mức cao - High (H) x 1.5ml) - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Bộ	24
15	Buồng đo WBC	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
16	Buồng đo RBC	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1
17	Buồng đo Hgb	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1
18	Van rút nước trạm rửa kim	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1
19	Van rút nước bình thải	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1
20	Kim hút mẫu dùng cho máy XP100	Bộ kim hút dùng cho máy xét nghiệm huyết học gồm: - 1 Bộ tách mẫu dùng trong máy xét nghiệm y tế - 1 Bộ phận đầu nối kim hút mẫu trong máy xét nghiệm y tế - 1 Bộ phận đầu kim dẫn hóa chất dùng trong máy xét nghiệm y tế Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Cái	1
21	Khối bơm tạo Áp suất/chân không cho máy XP100	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện.	Bộ	1
22	Dây dẫn dịch	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Kích thước khoảng 1.8mm x 3.4 mm	Cái	1
23	Dây rút nước thải trạm rửa kim	- Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học XP100 của bệnh viện. - Kích thước khoảng 1/4in X 1/8in	Cái	1
24	Chất pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng - Thành phần tối thiểu gồm: Organic buffer < 0,1 %; Sodium salts < 1,0 %; Natrium azide < 0,05 % + Độ pH khoảng 6.95 ± 0.10 + Trở kháng khoảng 58.5 ± 6.0 Ohm.cm + Áp suất thẩm thấu khoảng 330 ± 10 mOsmol/kg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Lít	1.000
25	Chất phá vỡ hồng cầu	- Thành phần: Surfactants <4.0%; Chất đệm <1.5%; Chất bảo quản<0.5 %; Chất ổn định <0.8%; Nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Lít	30
26	Dung dịch rửa thường máy huyết học	Dung dịch rửa buồng đo hồng cầu, bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium salts < 2,0 %; Proteolytic enzyme < 0,5 % + Độ pH khoảng: 7.20 ± 0.30 + Trở kháng khoảng: 70.0± 6.0 Ohm.cm + Áp suất thẩm thấu khoảng: 320 ± 20 mOsmol/kg - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Lít	40
27	Dung dịch rửa mạnh máy huyết học	Dung dịch rửa mạnh dùng trong quá trình bảo dưỡng máy và rửa trong hệ thống. - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium hypochlorite < 4 % + Độ pH khoảng: 12.50 ± 0.50 + Trở kháng khoảng: 21.0 ± 6.0 Ohm.cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Lít	15
28	Máu chuẩn máy huyết học	- Thành phần: Hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. - Quy cách: Lọ ≥2ml. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Lọ	12

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
29	Dây bơm máy huyết học	- Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học. - Sử dụng tương thích với máy huyết học Mek 6420K của bệnh viện.	Chiếc	5
30	Hóa chất xét nghiệm ASO	Bộ xét nghiệm định tính bán định lượng Quy cách đóng gói: bao gồm 3 lọ dung dịch làm được ≥100 test: R1: ASO Latex: 1 lọ R2: Positive Control: 1 lọ R3: Negative Control: 1 lọ Mẫu phẩm: Huyết thanh Ngưỡng phát hiện: ≥200 IU/mL - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
31	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A (HAV)	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HAV trong máu toàn phần hoặc huyết tương / huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm Virus Viêm Gan A. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần - Độ nhạy: ≥99%. - Độ đặc hiệu: ≥99%. - Độ chính xác: ≥99% Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.000
32	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương quan: ≥99% ; Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% ; Độ chính xác ≥99% Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	16.000
33	Test nhanh HbeAg	Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥98% Độ chính xác ≥99% Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với: yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.000
34	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể vi-rút viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương quan: ≥99% ; Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% Độ chính xác tương quan ≥99% Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	6.000
35	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus Rota	Test thử phát hiện Rotavirus dạng khay Hạn sử dụng: 24 tháng - Độ nhạy: ≥ 97% - Độ đặc hiệu: ≥ 97% - Độ chính xác: ≥ 97% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	5.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
36	Test nhanh chẩn đoán HIV	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong Máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương quan: ≥99% Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% Độ chính xác tương quan: ≥99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	13.000
37	Test thử giang mai	Xét nghiệm nhanh để chẩn đoán bệnh giang mai nhằm phát hiện định tính kháng thể (IgG và IgM) đối với Treponema Pallidum (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương quan: ≥99% Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% Độ chính xác tương quan: ≥99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1.000
38	Test nhanh chẩn đoán HP (Ab)	Khay thử định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương quan: ≥94%; - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99%; - Độ chính xác tương quan: ≥97% Không bị ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm bởi thuốc chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	200
39	Test nhanh chẩn đoán HP (Ag-dịch dạ dày)	môi trường chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Phenol red, Agar, Urea 40%, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút Đóng gói: hộp ≥50 ống - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	8.000
40	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết IgM/IgG	Khay thử định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người Đối với kháng thể IgM kháng Dengue - Độ nhạy tương quan: ≥96% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥98% - Độ chính xác tương quan: ≥98% Đối với kháng thể IgG kháng Dengue - Độ nhạy tương quan: ≥97% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% - Độ chính xác tương quan: ≥99% Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HIV, HCV, HBV, HEV, Syphilis, RF. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	500
41	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Khay thử xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên sốt xuất huyết NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương Độ nhạy: ≥98% Độ đặc hiệu : ≥98% Độ chính xác: ≥97% + Giới hạn phát hiện: ≤250ng/ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	10.000
42	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng EV71	Khay Xét nghiệm Nhanh Kháng thể IgM kháng EV71 (Máu toàn phần/Huyết thanh/Huyết tương) Độ nhạy: ≥97% Độ đặc hiệu: ≥99% Độ chính xác: ≥99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
43	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện định tính sự có mặt của kháng nguyên Chlamydia trong phết tế bào cổ tử cung , hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Chlamydia. Độ nhạy: ≥98%. Độ đặc hiệu: ≥99% Độ chính xác ≥99% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	2.000
44	Test nhanh chuẩn đoán cúm (Influenza virus A,B)	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A+B trong mẫu dịch mũi họng, dịch họng hoặc dịch hút mũi - Có sẵn tăm bông kiểm soát dương tính cúm A và tăm bông kiểm soát cúm B Mẫu dịch mũi họng: Độ nhạy: Loại A (≥99%), Loại B (≥97%) Độ đặc hiệu: Loại A (≥98%) , Loại B (≥99%) Độ chính xác: Loại A (≥98%) , Loại B (≥98%) Đối với mẫu dịch họng Độ nhạy: Loại A (≥95%), Loại B (≥94%) Độ đặc hiệu: Loại A (≥99%) , Loại B (≥99%) Độ chính xác: Loại A (≥98%) , Loại B (≥97%) - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 ; CE	Test	25.000
45	Test nhanh chẩn đoán Covid-19Ag	Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. - Độ nhạy: ≥97% - Độ đặc hiệu: ≥99% - Độ chính xác: ≥99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.000
46	Test nhanh chẩn đoán virus hợp bào đường hô hấp RSV	Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính Kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp trong mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch mũi họng hoặc dịch hút mũi Mẫu dịch mũi họng Độ nhạy tương đối: ≥98% Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% Độ chính xác: ≥98% Mẫu hút mũi: Độ nhạy tương đối: ≥98% Độ đặc hiệu tương đối: ≥99% Độ chính xác: ≥98% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	7.000
47	Test nhanh chẩn đoán AdenoVirus	Test thử phát hiện Adenovirus dạng khay Định dạng: Khay thử Mẫu bệnh phẩm: dịch tỵ hầu - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu : ≥ 99% - Độ chính xác: ≥ 99% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.000
48	Test nhanh chẩn đoán thai sớm (HCG)	Định tính phát hiện HCG trong nước tiểu của người. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%, Độ chính xác tương quan: 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	2.500

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
49	Test thử nhanh DOA (Test thử phát hiện MOP/AMP/THC/COD/HER)	Test nhanh phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu bao gồm: 1. Amphetamine (AMP): ≤1.000ng/ml 2. Marijuana (THC): ≤50ng/ml 3. Morphine (MOP): ≤300ng/ml 4. Codein (COD): ≤300ng/ml 5. Heroin (HER): ≤10ng/ml Độ nhạy ≥99%, Độ đặc hiệu ≥99%, Độ chính xác ≥99%. Độ lặp lại: 100%; độ ổn định: 100%. Hạn sử dụng ≥24 tháng kể từ ngày sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	6.000
50	Test thử đường huyết	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase ≤ 25 IU, Chất trung gian (Mediator) ≤ 300 µg. Thời gian đo: ≤10 giây Lượng mẫu tối thiểu: ≤0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết ≤ 5.55 mmol/L(100 mg/dL) - Đạt ≥99,6% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	25.150
51	Test nhanh chẩn đoán HEV	Khay thử định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong Huyết tương/Huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm virus Viêm Gan E Ngưỡng phát hiện: ≤4U/ml. Độ nhạy: ≥99%, Độ đặc hiệu ≥99%, Độ chính xác ≥99%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Test	1.000
52	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh đường kính 6mm, Ampicillin hàm lượng 10 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
53	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin-Sulbactam	Khoanh đường kính 6mm, Ampicillin- Sulbactam hàm lượng 10/10 Microgam Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
54	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin-clavulanate	Khoanh đường kính 6mm, Amoxicillin-clavulanate hàm lượng 20/10 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
55	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Khoanh đường kính 6mm, Cefotaxime hàm lượng 30 Microgam.Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
56	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Khoanh đường kính 6mm, Ceftazidime hàm lượng 30 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
57	Khoanh giấy kháng sinh Ceftraxone	Khoanh đường kính 6mm, Ceftraxone hàm lượng 30 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
58	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxim	Khoanh đường kính 6mm, Cefuroxim hàm lượng 30 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
59	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh đường kính 6mm, Cefepime hàm lượng 30 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
60	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh đường kính 6mm, Meropenem hàm lượng 10 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
61	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh đường kính 6mm, Imipenem hàm lượng 10 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
62	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh đường kính 6mm, Azithromycin hàm lượng 15 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
63	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	Khoanh đường kính 6mm, Clarithromycin hàm lượng 15 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
64	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh đường kính 6mm, Erythromycin hàm lượng 15 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
65	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh đường kính 6mm, Ciprofloxacin hàm lượng 5 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
66	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh đường kính 6mm, Levofloxacin hàm lượng 5 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
67	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim-sulfamethoxazole	Khoanh đường kính 6mm, Trimethoprim-sulfamethoxazole hàm lượng 1,25/23,75 Microgam. Có kết quả đánh giá QC của mỗi lô sản xuất. đáp ứng các yêu cầu CLSI, Đóng gói trong các Cartridge chứa lò xo chống vỡ, với nhãn dãn dễ đọc và các chỉ báo cuối cartridge. Quy cách đóng gói dự kiến: mỗi hộp năm vỉ, mỗi vỉ chứa 50 khoanh kháng sinh.	Khoanh	400
68	Test nhanh khẳng định HIV sinh phẩm thứ nhất	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Là hàng hóa trong danh mục của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV năm 2020	Test	300
69	Test nhanh khẳng định HIV sinh phẩm thứ hai	Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (không cần dùng dung dịch đệm với mẫu huyết thanh và huyết tương) Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99.75% Thời gian trả kết quả: 15 phút Độ ổn định kết quả: 60 phút - Là hàng hóa trong danh mục của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV năm 2020	Test	300
70	Test nhanh khẳng định HIV sinh phẩm thứ ba	"Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người * Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần * Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% * Là hàng hóa trong danh mục của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV năm 2020	Test	300
71	Chai cấy máu trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chứa 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Được sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT của bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai	100
72	Chai cấy máu người lớn	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT của bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai	1.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
73	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 chai dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. Mỗi chai có dung tích khoảng 250ml tương ứng với mỗi loại dung dịch, có vòi bơm. Bảo quản ở nhiệt độ phòng thí nghiệm (khoảng 20±5°C)	Bộ	20
74	Bộ nhuộm Ziel-neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 chai dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin , Alcohol acid và Methylene Blue. Mỗi chai có dung tích khoảng 250ml tương ứng với mỗi loại dung dịch, có vòi bơm. Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ	20
75	Môi trường thạch Melab Choccola	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm.	Đĩa	1.000
76	Môi trường Thạch máu	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm	Đĩa	2.000
77	Môi trường Thạch Uri Select 4(Uti)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Trong môi trường có tryptophan là chất chỉ thị hoạt động của tryptophan deaminase (TDA), tạo ra các khuẩn lạc Proteus, Morganella và Providencia spp với quầng sáng màu nâu. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm.	Đĩa	1.800
78	Môi trường Thạch Chcom	Đĩa thạch đổ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm	Đĩa	200
79	Môi trường thạch Sabouraund	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm	Đĩa	100
80	Môi trường canh thang thường	Ống nhựa chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính.	Ống	300
81	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram dương (GP)	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	600
82	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram Dương (AST - GP)	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 của bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	400
83	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm khoảng 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	300
84	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm (AST - GN)	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 của Bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	300
85	Thẻ định danh nhóm Neisseria/Haemophilus: (NH)	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 của bệnh viện để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm khoảng 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	100

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
86	Thẻ kháng sinh đồ phế cầu : (AST - P)	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 của bệnh viện Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	200
87	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% sử dụng cho máy VITEK 2 của bệnh viện, có pH khoảng: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	Lít	15
88	Thạch Mueller Hinton + 5% máu ngựa + NAD	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc, tuân theo hướng dẫn của EUCAST và CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần: Casein hydrolysate, Beef, dehydrated infusion from 300g, Starch, Agar; Defibrinated Horse Blood; NAD; Agar; pH 7.3; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	500
89	Dung dịch chuẩn độ	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính khoảng 17.75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp	3
90	Ống tube tiệt trùng 1,5 ml	Ống PP tiệt khuẩn, Dung tích tối đa 1,8 ml. Có thể lưu trữ ở tới -80 độ C.	Lọ	2.000
91	Tube nhựa vô trùng pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm 12x75 mm dùng để pha huyền dịch vi khuẩn. Tương thích với máy định danh vi khuẩn vitek 2 của Bệnh viện	Chiếc	2.000
92	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Hóa chất dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	Hộp	20
93	Thuốc thử xét nghiệm amylase	- Hóa chất dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	Hộp	15
94	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	Hộp	120
95	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	Hộp	120
96	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test	Hộp	15
97	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	Hộp	25

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
98	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Hóa chất dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test	Hộp	10
99	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hóa chất dùng để định lượng calci toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	Hộp	30
100	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	Hộp	120
101	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test	Hộp	30
102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL	Hộp	5
103	CRP HS siêu nhạy	Hóa chất dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501 của Bệnh viện Quy cách: ≥300 test/ hộp	Hộp	10
104	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	Hộp	65
105	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 700 Test	Hộp	65
106	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	Hộp	10
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng Ferritin, CRP Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 1 mL	Hộp	4
108	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng để định lượng γ glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	Hộp	8
109	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 800 Test	Hộp	90
110	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng HDL cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 350 Test	Hộp	55

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
111	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 200 Test	Hộp	100
112	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 1 mL	Hộp	4
113	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 150 Test	Hộp	100
114	Chất ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để ly huyết mẫu máu toàn phần và pha loãng mẫu chuẩn trong xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 51 mL	Hộp	30
115	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm HbA1c Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 3 x 2 mL	Hộp	4
116	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1mL	Hộp	6
117	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bệnh lý Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	Hộp	6
118	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 300 Test	Hộp	20
119	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 250 Test	Hộp	120
120	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hóa chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 400 Test	Hộp	20
121	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hóa chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 500 Test	Hộp	100
122	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 1. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL	Hộp	2

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
123	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 20 x 5 mL	Hộp	2
124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 4 mL	hộp	3
125	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bất thường	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bất thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL	hộp	5
126	Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bình thường	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia/ Ethanol/ CO2 mức bình thường Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 5 x 4 mL	hộp	5
127	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 100 Test	Hộp	20
128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng: ALT, AST, Albumin, Amylase, Creatinin kinase Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 3 mL	Hộp	1
129	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	Hộp	12
130	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày kim hút, điện cực điện giải	Dung dịch bảo dưỡng điện cực ISE, ống và kim hút mẫu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 9 x 12 mL	Hộp	3
131	Chất pha loãng mẫu NACl 9%	Hóa chất dùng để pha loãng mẫu Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 50 mL	Hộp	2
132	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 66 mL	Hộp	50
133	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	Hộp	80
134	Dung dịch rửa cóng phản ứng	Dung dịch rửa cóng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥50 mL/ hộp	Hộp	2
135	Chất hoạt động bề mặt	Dung dịch giảm sức căng bề mặt của buồng phản ứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL	Hộp	6

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
136	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 68 mL	Hộp	2
137	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Dung dịch rửa kim hút mẫu mức 1 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Dùng cho máy Cobas C501. Hộp ≥ 12 x 59 mL	Hộp	2
138	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa Dùng cho máy Cobas C501	Hộp	10
139	Cuvet dùng cho máy cobas C501	Làm bằng nhựa trong suốt có hình tròn dùng để ủ hóa chất dùng trong xét nghiệm sinh hóa tương thích với máy sinh hóa Cobas C501	Hộp	4
140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất dùng để định lượng FT3 trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 test/ Hộp	Hộp	90
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp	Hộp	4
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 tests/ Hộp	Hộp	90
143	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp	Hộp	4
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 tests/ Hộp	Hộp	90
145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.3 ml)/ Hộp	Hộp	4
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hóa chất dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥100 test/ Hộp	Hộp	30
147	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+beta	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1.0 ml)/ Hộp	Hộp	3
148	Cốc đựng dung dịch phản ứng	Ống chứa dung dịch phản ứng của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(60 x 60 cái)/ Hộp	Hộp	25

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
149	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(30 x 120 cái)/ Hộp	Hộp	50
150	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Dung dịch là chất phụ gia làm tăng năng suất giữa các bước hút , dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥500 ml/ Hộp	Hộp	20
151	Dung dịch rửa bộ phát tín hiệu của máy	Dung dịch rửa bộ phát hiện của máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(6 x 380 ml)/ Hộp	Hộp	100
152	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch TSH, FT3, FT4	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(2 x 2 x 3.0 ml)/ Hộp	Hộp	6
153	Nước rửa điện cực	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm và tính chất kháng khuẩn. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(5 x 100ml)/ Hộp	Hộp	4
154	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(6 x 380 ml)/ Hộp	Hộp	100
155	Dung dịch pha loãng mẫu	Chất pha loãng mẫu. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(2 x 16 ml)/ Hộp	Hộp	4
156	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Thuốc thử dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥200 test/ hộp	Hộp	30
157	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng troponin T. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 1 ml)/ hộp	Hộp	3
158	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Vật liệu được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥(4 x 2 ml)/ hộp	Hộp	6
159	Thuốc thử xét nghiệm PCT	Hóa chất dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411 của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: ≥100 test/ hộp	Hộp	17
160	Thuốc thử xét nghiệm AFP	Hóa chất dùng để định lượng AFP huyết thanh và huyết tương người. Quy cách đóng gói : ≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	70

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
161	Thuốc thử xét nghiệm AFP G2	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP Quy cách đóng gói : ≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
162	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Hóa chất dùng để định lượng CEA trong huyết thanh và huyết tương người Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	70
163	Thuốc thử xét nghiệm CEA CS	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA Quy cách đóng gói : ≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
164	Thuốc thử xét nghiệm Total PSA	Hóa chất dùng để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
165	Thuốc thử xét nghiệm Total PSA G2	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng total PSA Quy cách đóng gói: ≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
166	Thuốc thử xét nghiệm CA 125 G2	Hóa chất dùng để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
167	Chất pha loãng dùng cho xét nghiệm CA 15-3	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử Quy cách đóng gói: ≥2 x 16 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
168	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 G2	Hóa chất dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
169	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 Quy cách đóng gói :≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5
170	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10
171	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 Quy cách đóng gói :≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
172	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	70
173	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 Quy cách đóng gói :≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
174	Thuốc thử xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất dùng để định lượng Cyfra 21-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Quy cách đóng gói :≥100 test/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	70
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1 Quy cách đóng gói :≥4 x 1 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
176	Thuốc thử xét nghiệm PreciControl Multimarker Elecsys	Chất kiểm tra chất lượng một số xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói : ≥4 x 3 ml/ hộp Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch cobas e411 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
177	Hóa chất xét nghiệm PT	Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện. Thành phần bao gồm: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp: ≥ 6 x 5-ml đông khô + ≥6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	75
178	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp: ≥6 x 5 ml	Hộp	30
179	Dung dịch Calcium Chloride	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh.Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml	Hộp	3
180	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥12 x 4 ml	Hộp	17
181	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml	Hộp	9
182	Hóa chất QC (mức 1 và mức 2)	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền khoảng 24 giờ trên máy. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥12 x 2 x 2 ml	Hộp	15
183	Hóa chất rửa kim	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy khoảng 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp: ≥24 x 15 ml	Hộp	25

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
184	Hóa chất rửa máy	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Hộp: ≥6 x 2500 ml	Hộp	15
185	Cóng đo	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Sử dụng trên máy đông máu Stago của bệnh viện Hộp: ≥6 x 1000 cái	Hộp	8
186	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất PT	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm PT Quy cách: 01 cái/ túi	Gói	1
187	Thanh khuấy từ của trộn hóa chất APTT	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm APTT Quy cách: 01 cái/ túi	Gói	1
188	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Phương pháp: Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Ml	864
189	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES, chất bảo quản; Thuốc thử B chứa đệm PIPES, NAD, alcohol dehydrogenase, chất bảo quản; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu;	Ml	200
190	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Ml	10
191	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Ml	15
192	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Ml	15
193	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Phương pháp: DPD; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Ml	400
194	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Phương pháp: DPD; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Ml	400
195	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	Ml	1.260
196	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Ml	450

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
197	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB;	Ml	4
198	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB;	Ml	12
199	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB;	Ml	12
200	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Phương pháp: Arsenazo III; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤3%, Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	Ml	240
201	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Ml	60
202	Định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Ml	4.500
203	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Ml	3.200
204	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol;	Ml	20
205	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Ml	20
206	Hóa chất kiểm chứng 2 mức cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Chất kiểm chứng 2 mức;	Ml	60
207	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Ml	6.000
208	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1C	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Thuốc thử A chứa hỗn dịch hạt latex, natri azid; Thuốc thử B chứa kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định; Phương pháp: Đo độ đục, sử dụng hạt latex, Direct; Loại mẫu: Mẫu máu	Ml	900
209	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu người	Ml	5
210	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	Ml	2

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
211	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1C; Thành phần: Máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	Ml	2
212	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Ml	75.000
213	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Phương pháp: CNPG3; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Ml	1.200
214	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Ml	6.500
215	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Ml	6.500
216	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Phương pháp: Jaffé method; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Ml	10.000
217	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Ml	3.600
218	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Phương pháp: Uricase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Ml	650
219	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Phương pháp: Enzym; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Ml	3.000
220	Hóa chất đo hoạt độ GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Ml	300
221	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: TPTZ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Ml	300
222	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Phương pháp: Photometric; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Ml	800
223	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Ml	6.000
224	Hóa chất định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Ml	500

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
225	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6.	Ml	30
226	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Chất hiệu chuẩn 6 mức;	Ml	30
227	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Ml	25
228	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2 sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Ml	25
229	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Ml	50
230	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Ml	50
231	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm sử dụng phù hợp trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Cái	8
232	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W sử dụng phù hợp trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Cái	6
233	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc sử dụng phù hợp trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của Bệnh viện	Ml	4.500
234	Định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Phương pháp: Đỏ Pyrogallol Molybdat; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Ml	237
235	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Được sử dụng để theo dõi hiệu năng các xét nghiệm nước tiểu. Thành phần: nước tiểu người, amylase nước bọt người, hCG, albumin huyết thanh. Độ ổn định sau mở nắp: Tới hết hạn sử dụng	Ml	180
236	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Ml	444
237	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Chất hiệu chuẩn 5 mức.	Ml	20
238	Dung dịch rửa HCL-1M	- Dung dịch rửa sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Ml	2.500

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
239	Dung dịch rửa NAOH-1M	- Dung dịch rửa sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hóa AU480 Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Ml	2.500
240	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	- Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện	Bình	20
241	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức	- Chất kiểm chứng GASTROL- QC gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện	Hộp	2
242	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	- Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện	Hộp	10
243	Cổng nhận mẫu	- Cổng nhận mẫu. - Thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện	Chiếc	5
244	Bộ ống dây bơm	- Bộ ống dây bơm thích hợp để sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện. Ổn định trong tối thiểu 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	Túi	3
245	Lõi điện cực tham chiếu	- Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện. - Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 18 tháng kể từ ngày sản xuất.	Chiếc	3
246	Dung dịch dổ điện cực tham chiếu	- Dạng dung dịch để bổ sung vào trong điện cực tham chiếu sử dụng cho máy máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện.	Lọ	3
247	Điện cực PO2	- Điện cực pO2, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. - Điện cực ổn định trong tối thiểu18 tháng kể từ ngày sản xuất"	Cái	3
248	Điện cực pH	- Điện cực pH, tương thích với máy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 20 tháng kể từ ngày sản xuất"	Cái	3
249	Điện cực pCO2	- Điện cực pCO2, tương thích vớimáy xét nghiệm khí máu Gastat-710 của Bệnh viện, được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Severinghause. - Điện cực ổn định trong tối thiểu 18 tháng kể từ ngày sản xuất	Cái	3
250	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	- Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện. - Thành phần 1 hộp gồm: 01 lọ dung dịch pha loãng rửa hàng ngày có dung tích khoảng 90 ml và 06 lọ chất rửa hàng ngày có chưa thành phần pepsin 0.5g hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ (1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin)	Hộp	10
251	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	- Thuốc thử sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl−), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ 800 ml	Hộp	20

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
252	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	- Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. - Thành phần gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Hộp ≥ (2x10ml)	Hộp	8
253	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	- Bao gồm 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3
254	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	- Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách: Lọ ≥ 125ml	Lọ	3
255	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	- Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
256	Điện cực tham chiếu Ca	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.13485 hoặc tương đương	Cái	1
257	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	- Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
258	Điện cực xét nghiệm định lượng K	- Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
259	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	- Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
260	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	- Điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte EXPAND của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
261	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	- Bộ hóa chất dùng trong xét nghiệm để xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành+J276:J280 phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. - Quy cách đóng gói: ≥(650 ml+ 350 ml) /Hộp - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	Hộp	45
262	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	Lọ	15
263	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp	Cái	1
264	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp	Cái	1
265	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
266	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	- Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải ISE 3000 của Bệnh viện. Thành phần cơ bản bao gồm: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	Lọ	4
267	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	- Dung dịch hóa chất kiểm chứng sử dụng được trên máy ISE 3000 của bệnh viện, cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần cơ bản bao gồm: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	Lọ	5
268	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	- Điện cực tham chiếu sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 cái/ hộp	Cái	3
269	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	- Dung dịch nạp điện cực tham chiếu sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện. Thành phần cơ bản bao gồm: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6% - Quy cách đóng gói: ≥(1x30ml) /lọ	Lọ	3
270	Ống dây bơm	- Ống dây bơm sử dụng trên máy ISE 3000 của bệnh viện - Quy cách đóng gói: 01 chiếc/túi	Chiếc	4
271	Bộ ống dây không có TCO2	- Bộ ống sử dụng cho máy phân tích điện giải ISE 3000 của Bệnh viện không có TCO2 - Quy cách đóng gói: 01 Bộ/ hộp	Bộ	3
272	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải ISE 5000	Được sử dụng để định lượng natri, kali, clorua và canxi trong các mẫu huyết thanh Thành phần: Standard A và B: Bộ đệm < 0.1%, Muối vô cơ < 3.0%, Chất bảo quản < 0.05%; Thuốc thử R: Axit lactic <9.0%; Chất bảo quản < 0.1%. Hộp bao gồm: Standard A ≥ 650ml; Standard B ≥ 350ml; Reagent R: ≥ 350ml	Hộp	15
273	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn máy phân tích điện giải cho natri, kali, clorua, canxi và pH. Thành phần: Đệm hữu cơ < 0,1%, Muối vô cơ < 2,0 %, Chất bảo quản < 0,05%. Hộp ≥ 30mL	Hộp	3
274	Vật liệu kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch kiểm soát chất lượng máy phân tích điện giải cho cho natri, kali, clorua, canxi và pH. Thành phần: Đệm hữu cơ < 0,1%, Muối vô cơ < 2,0 %, Chất bảo quản < 0,05%. Hộp ≥ 30mL	Hộp	5
275	Dung dịch rửa máy điện giải	Được sử dụng để rửa máy phân tích điện giải. Thành phần: Hypochlorite de natri < 0.1 %, Chất hoạt động bề mặt < 1,0 %, Bảo quản < 0,05 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	10
276	Dung dịch làm sạch dùng cho điện cực Na+	Được sử dụng để làm sạch điện cực natri. Thành phần: Natri florit < 1 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	2
277	Dung dịch nạp điện cực K+	Được sử dụng để nạp điện cực kali. Thành phần: Bộ đệm < 0,5%, muối kali <6,0 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	1
278	Dung dịch nạp điện cực Ca++	Được sử dụng để nạp điện cực canxi. Thành phần: Bộ đệm < 0,5%, Muối canxi < 6,0 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	1
279	Dung dịch nạp điện cực pH, Na+, Cl-	Được sử dụng để nạp các điện cực natri, clorua và pH. Thành phần: Bộ đệm < 0,5%, Muối vô cơ < 8,0 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
280	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	Được sử dụng để nạp điện cực tham chiếu. Thành phần: Bộ đệm < 0,5%, Muối vô cơ < 6,0 %. Hộp ≥ 30mL	Hộp	1
281	Điện cực Na	Điện cực Natri dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
282	Điện cực K	Điện cực Kali dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
283	Điện cực Cl	Điện cực Clo dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
284	Điện cực Ca	Điện cực Canxi dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
285	Điện cực pH	Điện cực pH dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
286	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy phân tích điện giải	Cái	1
287	Cồn tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	Ethanol tinh khiết với nồng độ cao: 99.5-99.8 % Quy cách: chai 500ml	Chai	6
288	Kit Định lượng HIV	Kit được thiết kế để định lượng RNA của virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) tuýp 1/2 trong huyết tương với chất chống đông EDTA. - Đóng gói gồm: Ống qPCR HIV premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HIV SPC (từ S1 đến S5), các chứng dương HIV-1 (LPC, HPC), chứng âm (NTC), dung dịch đệm SL (SL buffer), tấm film quang học (màng phủ trong suốt). - Loại mẫu: huyết tương-EDTA tương thích máy Qiagen, độ đặc hiệu 100%. không bị nhiễu bởi các loại thuốc điều trị. Giới hạn phát hiện 20 Copies/ml, giới hạn tuyến tính: độ tuyến tính 10^1 đến 10^7 copies/m. có hướng dẫn kèm theo.	Test	600
289	Kit Định lương HbsAg	Hóa chất dùng để định lượng Virus HBV tương thích với máy Qiagen, độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 25IU/mL, độ tuyến tính 10^2 đến 10^9.copies/mL.Có bộ chứng âm tính, chứng dương, chứng nội sinh đi kèm.	test	1.000
290	Kit tách chiết ARNA tự động	Bộ kít tách chiết lượng virus HIV Độ nhạy : 25 IU/ml, độ đặc hiệu là 100%, khoảng tuyến tính: 10^9 – 2.5x10^7 copies/mL. Mẫu bệnh phẩm huyết tương tách từ chất chống đông EDTA. Phương pháp tách cột lọc. Thành phần gồm bộ hoá chất tách chiết, cột lọc tích hợp, ống thu... Tương thích với máy Qiagen.	Test	600
291	Kit tách chiết ADN tự động	Bộ kít tách chiết lượng virus HBV Độ nhạy : 25 IU/ml, độ đặc hiệu là 100%, khoảng tuyến tính: 10^9 – 2.5x10^7 copies/mL, và mục tiêu phát hiệnHBV-DNA.Mẫu bệnh phẩm huyết tương tách từ chất chống đông EDTA. Phương pháp tách cột lọc. Thành phần gồm bộ hoá chất tách chiết, cột lọc tích hợp, ống thu... Tương thíc với máy Qiagen.	Test	700
292	Filter-tips 10 ul cho máy tách tự động	Filter-tips thể tích 10 ul vật liệu polypropylene y tế, không chưa DNA/RNA, nội độc tố. Tương thích với máy tách chiết hãng Qiagen	Thùng	3
293	Filter-tips 200 ul cho máy tách tự động	Filter-tips thể tích 200 ul vật liệu polypropylene y tế, không chưa DNA/RNA, nội độc tố. Tương thích với máy tách chiết hãng Qiagen	Thùng	3
294	Filter-tips 1000 ul cho máy tách tự động	Filter-tips thể tích 1000 ul vật liệu polypropylene y tế, không chưa DNA/RNA, nội độc tố. Tương thích với máy tách chiết hãng Qiagen	Thùng	3

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
295	Ống hứng cho máy tách tự động Rotor-adapter	Ống hứng cho máy tách tự động vật liệu polypropylene y tế, kích thước 4x1cm, Tương thích với máy tách chiết hãng Qiagen.	Thùng	10
296	Ống đựng mẫu cho máy tách tự động Sample tubes CB	Ống đựng mẫu cho máy tách tự động vật liệu polypropylene y tế, Tương thích với máy tách chiết hãng Qiagen	Túi	4
297	Ống PCR 0,2 ml	Ống nhựa PCR trong tiệt trùng có nắp đạy, thể tích 0.2 ml. hân tích được trên hệ thống phân tích di truyền phân tử Qiagen	Túi	5
298	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Hóa chất dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	4.000
299	Thuốc thử xét nghiệm amylase	- Hóa chất dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	3.000
300	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	30.000
301	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	30.000
302	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	3.500
303	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	3.500
304	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Hóa chất dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	1.000
305	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hóa chất dùng để định lượng calci toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	4.000
306	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	15.000
307	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	1.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
308	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	3
309	Thuốc thử xét nghiệm Điện Giải Đồ	Thành phần, nồng độ: Calibrant A: ≥ 520 ml {Na+, ≥ 140mmol/L *K+, ≥ 4,0mmol/L *Cl-, ≥ 125,0 mmol/L *Li+, ≥ 1,0 mmol/L}; Calibrant B: ≥ 190 ml {Na+, ≥ 70mmol/L *K+, ≥ 8,0mmol/L *Cl-, ≥ 41,0 mmol/L *Li+, ≥ 0,4 mmol/L * chất đệm *chất bảo quản* chất làm ẩm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: ≥ 700ml/ 1 hộp Sử dụng tương thích với máy sinh hóa P700-3	Ml	18.000
310	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	13.000
311	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	30.000
312	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	1.000
313	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng Ferritin, CRP - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	3
314	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng để định lượng γ glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	1.000
315	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	36.000
316	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng HDL cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	10.000
317	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	8.000
318	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	5
319	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	4.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
320	Chất ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để ly huyết mẫu máu toàn phần và pha loãng mẫu chuẩn trong xét nghiệm HbA1c - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện Hộp ≥ 50 mL	Hộp	10
321	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm HbA1c - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	5
322	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bình thường - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	5
323	Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bệnh lý - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	5
324	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	4.000
325	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	13.000
326	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hóa chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	4.000
327	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hóa chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Ml	30.000
328	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 1. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lọ 5ml	24
329	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 2. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lọ 5ml	24
330	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các xét nghiệm định lượng: ALT, AST, Albumin, Amylase, Creatinin kinase - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lọ 5ml	10
331	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng NAOH	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lít	60

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
332	Vật liệu kiểm soát mức thường xét nghiệm định lượng CK-MB	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách: ≥1x2ml	Lọ	15
333	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng CK-MB	Thành phần: là huyết thanh chuẩn dạng đông khô sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách: ≥1x2ml	Lọ	15
334	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Hộp	3
335	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin (Calibration)	Huyết thanh hiệu chuẩn dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng với chất bảo quản: Sodiumazide	Hộp	3
336	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các protein QC1	Huyết thanh kiểm tra độ chính xác để xác định các protein huyết thanh người mức thấp (Albumin, α1-Acidglycoprotein Bireagent, α1-Acidglycoprotein Bireagent, α2-Macroglobulin, ASO, Antithrombin III, β2-Microglobulin, Ceruloplasmin, Complement C3, Complement C4, C1 esterase inhibitor, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG Bireagent, IgM Bireagent, Kappa Light Chain, Lambda Light Chain, Prealbumin, RF, Transferrin) Hộp ≥1ml	Hộp	15
337	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các protein QC2	Huyết thanh kiểm tra độ chính xác để xác định các protein huyết thanh người mức cao (Albumin, α1-Acidglycoprotein Bireagent, α1-Acidglycoprotein Bireagent, α2-Macroglobulin, ASO, Antithrombin III, β2-Microglobulin, Ceruloplasmin, Complement C3, Complement C4, C1 esterase inhibitor, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG Bireagent, IgM Bireagent, Kappa Light Chain, Lambda Light Chain, Prealbumin, RF, Transferrin) Hộp ≥1ml	Hộp	15
338	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1(QC1)	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 1. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Lọ ≥5ml - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lọ	24
339	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2 (QC2)	Hóa chất dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng mức 2. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Lọ ≥5ml - Dùng cho máy sinh hoá tự động P700-3 của Bệnh viện	Lọ	24
340	Dây bơm dùng cho bộ điện giải	Dây bơm dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải	Bộ	2
341	Dung dịch rửa cho bộ điện giải	Daily Cleaner Diluent: ≥ 90 mL: HCl Daily Cleaner Powder: ≥ 6 bottles: pepsin Quy cách: ≥ (90 ml + 6 lọ pepsin)/ hộp	Hộp	3
342	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải (QC)	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy Cách: ≥ (3x10ml)/ hộp Sử dụng tương thích với máy sinh hóa P700-3	Hộp	6

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
343	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim Clean Acidic dùng cho máy sinh hóa P700-03 Lọ ≥1 lít	Lọ	5
344	Bóng đèn	Sử dụng tương thích với máy sinh hóa P700-3	Cái	6
345	Cuvette	Sử dụng tương thích với máy sinh hóa P700-3	Bộ	2
346	Dây bơm máy sinh hóa	Sử dụng tương thích với máy sinh hóa P700-3	Cái	6
347	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa P700-03 Quy cách: hộp ≥500ml	Hộp	5
348	Điện cực Na	Điện cực cảm biến Na dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
349	Điện cực K	Điện cực cảm biến K dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
350	Điện cực Cl	Điện cực cảm biến Cl dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
351	Điện cực Li	Điện cực cảm biến Li dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Pictus Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
352	Điện cực tham chiếu	Điện cực cảm biến quy chiếu dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
353	Điện cực trống	Điện cực trống dùng với ISE Model của máy phân tích hóa sinh kèm điện giải Tương thích với máy sinh hóa P700-03	Cái	1
II. Danh mục Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất thông thường và y dụng cụ, công cụ				
1	Khí Oxy lỏng chuyên dùng trong y tế	- Chất lượng ≥ 99,6% - Được nạp vào bồn/téc chứa và được vận chuyển bằng xe chuyên dụng - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Kg	90.000
2	Khí CO2 (loại bình 40 lít)	- Chất lượng ≥ 99,9% - Dung tích bình chứa: 40 lít - Lượng nạp: 25kg/bình - Vỏ chai đã được kiểm định kỹ thuật an toàn - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Bình	50
3	Khí Oxy (loại bình 10 lít)	- Chất lượng ≥ 99,5% - Dung tích bình chứa: 10 lít - Áp suất nạp: 150atm - Áp suất sử dụng: 135 atm - Vỏ chai đã được kiểm định kỹ thuật an toàn - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Bình	513
4	Khí Oxy (loại bình 40 lít)	- Chất lượng ≥ 99,5% - Dung tích bình chứa: 40 lít - Áp suất nạp: 150atm - Áp suất sử dụng: 135 atm - Vỏ chai đã được kiểm định kỹ thuật an toàn - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Bình	94

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thanh thử nước tiểu 10 thông số	- Thanh thử nước tiểu 10 thông số bao gồm các thành phần chính sau: bilirubin, blood, glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động. - Phù hợp với máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status của Bệnh viện - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	50.000
6	Que kiểm chuẩn dương tính	Que thử chuẩn dương tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	8
7	Que kiểm chuẩn âm tính	- Que thử chuẩn âm tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	8
8	Bộ dây lọc máu dùng cho thận nhân tạo	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy ≥ 150 ml. Làm bằng nhựa y tế mềm, đầu kết nối và các thành phần khác của bộ dây như: PVC, PE, PP... và các nguyên liệu y khoa. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài khoảng ≥ 130mm. Dây động mạch với bơm máu có kích thước của đường kính trong, đường kính ngoài và chiều dài phải tương xứng theo tiêu chuẩn nhưng phải đáp ứng chiều dài khoảng ≥ 350mm, bầu động mạch dài khoảng ≥130mm. Tiệt trùng bằng ETO hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	3.000
9	Catheter 2 nòng chạy thận nhân tạo	Chất liệu Polyurethane. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter khoảng: 20 cm - Cấu tạo tối thiểu bao gồm: catheter, nong, kim dẫn đường chữ Y sắc bén, xy lanh, dây luồn dẫn hướng, băng dán, nắp heparin, dao mổ, chỉ liền kim - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	36
10	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide khoảng: ≥26% w/w - Acetic Acid: ≥7% w/w - Peracetic Acid: ≥5% w/w - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Can	55
11	Gạc thận nhân tạo	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	28.000
12	Kim bướm chạy thận nhân tạo	Kim cỡ 16G. Bao gồm loại cánh xoay. 1 khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bất ổn và tổn thương mô. Chiều dài kim 25mm. Kim làm tối thiểu bằng thép không rỉ và được bao bọc tối thiểu bằng silicone. Thành kim mỏng cho phép lưu lượng máu tối đa - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	31.000
13	Muối viên tinh khiết	Muối viên nén dùng trong y tế, dùng cho lọc nước RO. Màu trắng; Không mùi.	Bao	150
14	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc trung bình	Chất liệu màng: polyethersulfone Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane Diện tích màng lọc: 1,6 m^2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 15-18 - Thể tích mồi 85-96 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥245, Creatinine ≥220, Phosphate ≥ 186, Vitamin B12 ≤ 122. - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma/Hơi nước hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC hoặc tương đương	Quả	2.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
15	Quả lọc máu có hệ số siêu lọc cao	Chất liệu màng: Polyethersulfone Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane Diện tích màng: 1,4 m^2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 35-48 - Thể tích mồi 71-75 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥260, Creatinine ≥200 - Albumin < 0.1% - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma/Hơi nước hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EC hoặc tương đương	Quả	1.000
16	Que thử độ cứng của nước RO	Dải đo: 0 đến > 120ppm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	6
17	Que thử nồng độ axit Peracetic	Dùng để kiểm tra nồng độ Acid Peracetic từ: 400, 600 và 800 ppm Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: ≤10 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ	10
18	Acid Citric	Tinh thể dạng bột màu trắng, có mùi đặc trưng. Hàm lượng Acid Citric ≥ 99% Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 14001 hoặc tương đương.	Chai	400
19	Que test Clo	Dùng để kiểm tra nồng độ clo tự do và cloramin Dải đo ở mức ≥ 0,5 ppm Thời gian nhúng ≤5 giây Đọc kết quả ≤30 giây	Lọ	4
20	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 2	Bộ trang phục gồm: Áo, quần, mũ liền bộ + Khẩu trang + Kính bảo hộ/tấm chắn giọt bắn + Găng tay + Bao giầy. Đạt tiêu chuẩn trang phục phòng dịch cấp độ 2 theo quy định của Bộ Y tế.	Bộ	60
21	Bộ trang phục phòng dịch cấp độ 4	Bộ trang phục gồm: Áo, quần, mũ liền bộ + Khẩu trang N95 + Kính bảo hộ/tấm chắn giọt bắn + Găng tay vô trùng + Bao giầy. Đạt tiêu chuẩn trang phục phòng dịch cấp độ 4 theo quy định của Bộ Y tế.	Bộ	60
22	Kim tiêm	Vành có ngạnh khóa , kim làm bằng thép không rỉ, đầu kim cắt vát 11±2°C. Chuôi làm bằng nhựa Polypropyle hoặc tương đương, tiệt trùng, không độc, không gây sốt, kim phủ silicone, đầy đủ các số. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE hoặc tương đương	Cái	676.700
23	Bơm cho ăn sử dụng một lần 50ml	Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc bằng công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương	Cái	8.300
24	Bơm tiêm Insulin	Chất liệu kim làm bằng nhựa PP y tế và thép không rỉ phủ silicone, cỡ kim 29Gx1/2, Thân Bơm tiêm nhựa PP, Piston Isoprene (Latex-free), chia vạch 0,025 mL, Giới hạn kim loại trong nhựa: Total ≤ 5 µg/ml, CD ≤ 0.1 µg/ml , pH ≤ 1 pH, KMnO4 ≤ 0.5 ml. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE hoặc tương đương	Cái	146.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
25	Bơm tiêm sử dụng một lần 1 ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO có kích thước khoảng 2,8x2,8 cm với mục đích để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, sản xuất theo tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014	Cái	65.000
26	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Dung tích 10ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G.Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	412.600
27	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	- Xy lanh dung tích được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	287.000
28	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Dung tích 50ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	42.500
29	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Dung tích 5ml, làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Kim làm bằng thép không gỉ, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23G, 25G. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.270.000
30	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm chất liệu thép không gỉ. Ống dây nối 30cm nhựa y tế, tiệt trùng EO hoặc tương đương, Dòng chảy ≥ 1000 mL trong vòng 10 phút Đầy đủ các kích cỡ kim Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE hoặc tương đương	Cái	9.000
31	Kim châm cứu vô trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần, có khuyên, đóng gói dạng vỉ. Đầy đủ các số. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.000.000
32	Kim chích máu	Kim làm từ thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	35.000
33	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Kim được làm bằng thép không gỉ. các cỡ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.500
34	Kim luồn tĩnh mạch	- Kim luồn có cánh, có cửa bơm thuốc -Catheter được làm bằng chất liệu FEP với 2 vạch cản quang trên thân catheter -Kim làm bằng thép không gỉ được cắt vát 3 lần -Khoang máu phụt ngược dễ dàng nhìn thấy máu chảy ra. -Có thể lưu kim tới ≥96h -Cổng bơm thuốc được trang bị van silicon chống trào ngược -Đầy đủ các cỡ kim với các màu khác nhau: -Tiệt trùng bằng công nghệ EO hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, hoặc tương đương	Cái	232.400
35	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	- Kim luồn an toàn có cánh (không cổng) chất liệu FEP có ≥ 4 vạch cản quang - Có đầu bịt an toàn bằng kim loại gồm 2 cánh tay đòn ôm lấy đầu kim khi rút kim ra khỏi catheter. -Đầu kim hình côn cắt vát -Khoảng cách tối ưu giữa ống thông và đầu kim < 0,3 mm - Cơ cấu dòng phụt máu ngược 2 lần, dòng máu chạy dọc lên theo thân ống thông, dễ quan sát bằng mắt -Chịu được áp lực tới ≥350psi - Có tấm màng vi lọc kháng nước dày ≥ 3,9 mm. -Thời gian lưu kim trong lòng mạch ≥96 giờ - Cỡ kim: đầy đủ các kích cỡ - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	Cái	30.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
36	Băng bó bột 10cm x 365cm	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 10cm, chiều dài khoảng 10cm* 365cm .Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	3.000
37	Băng bó bột 15cm x 365cm	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 10cm, chiều dài khoảng =15 cm* 365cm .Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	1.000
38	Băng bó bột 20cm x 365cm	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng khoảng 20cm, chiều dài khoảng = 20cm*365cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	600
39	Băng cuộn 10cm x 5m	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 10cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	7.600
40	Băng cuộn 15cm x5m	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 15cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	2.100
41	Băng cuộn 7cm x 5m	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Kích thước ≥ 7cm x 5m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	29.100
42	Băng dính cá nhân	- Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide hoặc tương đương - Keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene. - Thấm hút ≥ 500 % , lực dính phải đạt trong khoảng 2,2-9,4 N/cm. Kích thước 2cm x 6cm. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Hộp	2.000
43	Băng dính lụa	Chất liệu: Vải lụa Taffeta trắng hoặc tương đương, 100% sợi cellulose acetate. Keo Zinc oxide không dùng dung môi, kích thước 2,5cm x 5. Có ít nhất 02 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại Điều 29 Nghị định 98/NĐ-CP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:201, CE hoặc tương đương	Cuộn	21.600
44	Băng keo có gạc vô trùng	- Băng bằng vải không dệt, trọng lượng (50±5g/m²), màu trắng. Gồm 50% viscose + 50% polyester - Lớp keo : trọng lượng keo phủ 43g/m². - Có lớp màng bảo vệ gồm PE không dính, Viscose và Polyester. có lớp giấy lót chống dính bằng silicon(62g/m². - Diện tích gạc 5cm x 7cm, diện tích nền băng 2,5cm x 4cm. Lớp gạc thấm hút ≥ 680 %. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc bằng công nghệ tương đương. - Kích thước 50x70mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Miếng	34.600
45	Băng thun y tế 2 móc	Chất liệu polyester và cao su, móc inox, 2 móc. Kích thước ≥ 7,5cm x 450cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	2.400
46	Băng thun y tế 3 móc	Chất liệu polyester và cao su, móc inox, 3 móc. Kích thước ≥ 10cm x 450cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	1.360
47	Bông thấm y tế	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Kg	60
48	Bông y tế cắt miếng	Chất liệu 100% bông xơ tự nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Kích thước ≥(3cm x 3cm). Túi ≥ 500 gram. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi	2.000
49	Gạc hút	Sản xuất từ 100% cotton; Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Khổ rộng ≥ 0,8m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Mét	60.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
50	Gạc lưới băng bông 10cm x 12cm	Lưới polyester tẩm lipido-colloid, vaseline, các polymer kết dính và muối bạc. Hàm lượng bạc sulfat trong khoảng từ: 0.50 +/- 0.12 mg/cm² (0.38 - 0.62 mg/cm²). Tiêu chuẩn: ISO13485; CE hoặc tương đương	Miếng	2.300
51	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5 cm x 6 lớp	Gạc sản xuất từ vải không dệt. Tiệt trùng. Kích thước khoảng 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Gói ≥ 10 miếng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	68.000
52	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 10cm x 10cm x 8 lớp	Sản xuất từ 100% cotton. Độ pH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước khoảng 10cm x 10cm x 8 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Gói 10 miếng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	1.180.000
53	Gạc phẫu thuật tiệt trùng, 30cm x 30cm x 6 lớp	Sản xuất từ 100% cotton. Độ pH trung tính. Tiệt trùng. Kích thước ≥ : 30cm x 30cm x 6 lớp. Tốc độ hút nước ≤ 7 giây. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Miếng	80.000
54	Găng khám dùng trong y tế	Găng tay khám ngắn, được làm từ chất liệu cao su tự nhiên. Các cỡ: S, M, L. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	970.000
55	Găng khám sản khoa	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên. Bề dày ≥ 0,15mm. Chiều dài ≥ 450mm. Các cỡ 7, 7,5. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	600
56	Găng phẫu thuật	Găng được làm chủ yếu từ mủ cao su tự nhiên, màu trắng kem. Đầy đủ các kích cỡ. Tiệt trùng từng đôi 1. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Đôi	98.000
57	Găng phẫu thuật không bột	Găng được làm chủ yếu từ mủ cao su tự nhiên, màu trắng kem. Găng không phủ bột. Các cỡ 6,5, 7, 7,5. Tiệt trùng từng đôi 1. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	2.000
58	Khẩu trang N95	Đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế N95 theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế	Cái	260
59	Khẩu trang y tế	Khẩu trang tế gồm 3 lớp + 2 lớp ngoài vải không dệt+ 1 lớp giữa vi lọc+ 1 thanh tựa mũi + 2 dây đeo tai có độ co giãn tốt. Đóng gói từng chiếc vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	152.000
60	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Vải không dệt PP hoặc tương đương, có vành chun co giãn tốt, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	37.000
61	Vật liệu cầm máu mũi, tai	Chất liệu PVA hoặc tương đương, kích thước ≥8cm x 1,5 cm x 2 cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Miếng	40
62	Chỉ nylon 2 kim số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥30cm, 2 kim, 3/8 vòng tròn, kim khoảng 6mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	300
63	Chỉ nylon số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn, kim khoảng 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	2.500
64	Chỉ nylon số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim khoảng 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	7.020
65	Chỉ nylon số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, dài ≥75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn kim khoảng 16mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	2.280
66	Chỉ Polypropylene 2 kim 7/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene, dài 60cm 2 kim tròn 3/8 dài 8mm. Kim bằng thép không rỉ 300 bọc silicone phủ silicone. Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO, CE	Sợi	360

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
67	Chỉ Polypropylene 2 kim số 2/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene, dài ≥90cm, kim dài khoảng 26mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	360
68	Chỉ Polypropylene 2 kim số 3/0	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, vòng kim 1/2C. Kim bằng thép không rỉ bọc silicone . Độ bền kéo thắt nút hơn 20% - 50% só với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Sợi	660
69	Chỉ Polypropylene 2 kim số 4/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tổng hợp, vô trùng, chất liệu Polypropylene, dài ≥90cm, kim dài khoảng 20 mm, 2 kim 1/2C, kim thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn chất lượng Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	600
70	Chỉ Polypropylene 2 kim số 5/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polypropylene dài 90cm 2 kim tròn 1/2C dài 16mm. Kim bằng thép không rỉ 300 phủ silicone .Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Sợi	360
71	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp sợi bện liền kim 2/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi, tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910. dài ≥90cm, kim dài khoảng 36mm, kim tròn 1/2C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	7.080
72	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 1	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi dài ≥ 90 cm, kim tròn 40mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 5.08 kgf và lực tách kim chỉ 1.8 kgf. Tiệt trùng bằng EO hoặc bằng công nghệ tương đương. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Sợi	3.816
73	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0 dài 75 cm, kim tròn 26mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 1.77 kgf và lực tách kim chỉ 0.69 kgf. - Tiệt trùng bằng EO hoặc công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Sợi	2.112
74	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0 dài 75 cm, kim tròn 20mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Độ bền kéo nút thắt 0.95 kgf và lực tách kim chỉ 0.46 kgf. - Tiệt trùng bằng EO hoặc công nghệ tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Sợi	2.040
75	Chỉ tự tiêu tổng hợp sợi bện liền kim số 6/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng. Chất liệu Polyglactin 910 số 6/0, dài ≥75cm, kim tròn 1/2C, kim dài khoảng 13mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	528
76	Bộ dây máy thở, dùng một lần	Chất liệu nhựa y tế, 2 bẫy nước, vô trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	40
77	Dây máy thở dùng nhiều lần	- Bộ dây thở bằng silicon dùng nhiều lần, có thể hấp sấy tiệt trùng nhiệt độ cao, các cỡ: người lớn và trẻ em. Gồm: 04 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥60cm, 01 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥45cm, 02 bẫy nước, 01 cút chữ Y. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	70

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
78	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong G18 dài 3 ¼inch. Thân kim có chia vạch. Catheter bằng polyamid trong suốt, dài khoảng 1000mm, có đường cản quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc bên hông, thân catheter có khắc vạch cho phép định vị chính xác. - Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vặn quá mức gây tắc catheter - Bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chính xác - Màng lọc với kích thước lỗ lọc khoảng 0.2µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, miếng dán cố định màng lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	2.400
79	Canuyn mayo	Chất liệu: Polyethylene hoặc tương đương, ống cong khoảng 30 độ, các cỡ, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
80	Canuyn mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC hoặc tương đương. Có bóng, cong khoảng 90 độ, đầu van có khóa, vô trùng. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	300
81	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	- Catheter tĩnh mạch trung tâm một đường 14G, 16 G x 20 cm - Bao gồm: Catheter dài 20 cm có phủ chất cản quang, dây gai, kim Y dẫn hướng kim, xilanh 5ml có đầu xoáy luer lock, lưỡi dao, khóa heparin. - Vật liệu từng phần trong cấu tạo: theo tiêu chuẩn y tế - Kích thước: catheter 20 cm	Bộ	100
82	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	- Kim G18-22, Catheter dài 20cm, luồn qua Guidwied, 2 nòng.	Bộ	960
83	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	- Kim G18-22, Catheter dài 20cm, luồn qua Guidwied, 3 nòng.	Bộ	400
84	Dây cho ăn	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	3.760
85	Dây hút nhớt	Đầy đủ các số. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương, sản xuất theo tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc bằng các công nghệ tương đương đáp ứng tiêu chuẩn.	Cái	64.400
86	Dây máy hút dịch	Được sản xuất từ nhựa PVC hoặc tương đương, có đường kính trong khoảng 8mm, chiều dài ≥3m. Hai đầu dây được gắn 02 co nối. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	90
87	Dây nối bơm tiêm điện	Chất liệu nhựa PVC y tế, dài ≥ 140mm, khóa ren kết nối 2 đầu. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	43.000
88	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liệu PVC hoặc tương đương, dài ≥200cm, đường kính khoảng 5mm, Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	13.600
89	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch có kim, dây dài ≥ 180cm, chất liệu PVC hoặc tương đương. Có màng lọc dịch. Có cổng tiêm thuốc. Vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	385.000
90	Dây truyền máu	Dây truyền máu có kim, dây dài ≥ 180cm, chất liệu PVC hoặc tương đương. Có màng lọc. Vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	2.300
91	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa ba chạc, có thể xoay 360°. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	6.000
92	Khóa 3 chạc không dây	- Khóa 3 đường có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dừng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác.Quay 360 độ.Có nắp, có vỏ và khóa xoay. Tỷ lệ dòng chảy: ≥198ml/min. Tiệt trùng và không gây sốt.	Cái	8.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
93	Mask thở oxy	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC hoặc tương đương; Dây dài ≥ 2m. Đã tiệt trùng. Các cỡ: XS, S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.500
94	Mask thở oxy có túi	Mặt nạ, dây oxy: được làm từ nhựa PVC hoặc tương đương; Dây dài ≥ 2m. Có túi dự trữ oxy. Đã tiệt trùng. Các cỡ: XS, S, M, L. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	1.160
95	Mask xông khí dung	-Nguyên liệu PVC cao cấp, đã được vô trùng, dùng cho người lớn và trẻ em.	Bộ	14.000
96	Ống dẫn lưu	Chất liệu: silicon tiệt trùng hoặc tương đương. Chiều dài ≥ 390mm. Đường kính bên trong ống khoảng 5mm - 7mm. Đã được tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	400
97	Ống nội khí quản có bóng	Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Các cỡ từ 2.0 đến 8.0. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	5.000
98	Ống nội khí quản có dây hút trên bóng	Ống đặt nội khí quản có hút trên bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Các cỡ 6.0 - 8.0. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Tiệt trùng	Chiếc	200
99	Ống thông tiểu nelaton	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon. Có sẵn van cao su. Dài khoảng 40cm. Các số: 12, 14, 16. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	4.700
100	Sâu máy thở	Ống nối dây máy thở, chất liệu PP hoặc tương đương, dây có thể co giãn, dây dài ≥ 15cm. Đầu nối có thể xoay 360 độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	600
101	Sonde Foley 2 nhánh	Sonde Foley 2 nhánh, chất liệu cao su y tế có phủ silicon, các số 12-18. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	6.740
102	Sonde Foley 3 nhánh	Sonde Foley 3 nhánh, chất liệu cao su y tế có phủ silicon, các số 22-24. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	550
103	Sonde JJ	Chất liệu làm bằng Polyurethane hoặc tương đương. Hai đầu chữ J, Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 5/6/7Fr. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	900
104	Sonde Pezzer	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon. Có sẵn van cao su. Các số: 18 đến 24. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20
105	Dao mổ mộng mắt	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không gỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Kích thước lưỡi dao ngang: 2,3 mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. -Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương	Cái	200
106	Lưỡi cắt đơn cực nội soi tuyến tiền liệt	- Điện cực có chiều dài tổng khoảng 28,2cm - Vòng cắt góc 24/26 Fr. - Khoảng cách giữa hai điện cực khoảng 6mm; đầu hai cực cách điện bằng nhựa an toàn mầu vàng. - Phù hợp với ống Hopkins của bộ nội soi Karl Storz tại Bệnh viện.	Cái	10
107	Túi hậu môn nhân tạo	Kích thước vòng gắn: 70 mm (2-3 / 4 ") Chiều dài túi: 30 cm (12") Công dụng: Chăm sóc hậu môn nhân tạo Ngoại quan: Túi trong, có bộ lọc khí, khóa cuốn Chất liệu: Không làm bằng mủ cao su gây hại cơ thể	Cái	600
108	Lưới mổ thoát vị bẹn 6x11cm	- Lưới thoát vị đơn sợi, chất liệu lưới là Polypropylene hoặc tương đương, Trọng lượng lưới nhẹ khoảng 38g/m2 giúp giảm dị vật trên cơ thể bệnh nhân, giảm phản ứng viêm. Kích thước lỗ lưới rộng khoảng 1.5mm x 1.5mm giúp mô phát triển tốt hơn trên bề mặt lưới và giảm thiểu nguy cơ co dúm lưới. Lưới có thể co giãn đa chiều. Kích thước miếng lưới 6x11cm phù hợp giải phẫu cho mổ mở.	Cái	60

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
109	Lưới mổ thoát vị bẹn 15x10cm	- Lưới thoát vị đơn sợi, chất liệu lưới là Polypropylene hoặc tương đương, trọng lượng lưới nhẹ khoảng 38g/m2 giúp giảm dị vật trên cơ thể bệnh nhân, giảm phản ứng viêm. Kích thước lỗ lưới rộng khoảng 1.5mm x 1.5mm giúp mô phát triển tốt hơn trên bề mặt lưới và giảm thiểu nguy cơ co dúm lưới. Lưới có thể co giãn đa chiều. Kích thước miếng lưới 15x10cm phù hợp giải phẫu cho mổ nội soi	Cái	60
110	Dụng cụ cắt trĩ sử dụng một lần	*Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng một lần.*Các cỡ: 32mm, 34mm *Kích thước ghim: 4.5mm. *Số hàng ghim: 2 *Số lượng ghim: 32, 34*Chiều cao ghim bấm: 0.8-2mm. *Đường kính ngoài: 32.5mm, 34.5mm *Đường kính dao cắt: 24, 26mm. *Có FDA hoặc tương đương	Cái	120
111	Ống dẫn lưu ker	- Ống dẫn lưu Kehr được làm từ cao su latex hoặc tương đương khi đặt vào trong cơ thể không gây kích ứng các mô - Dẫn lưu Kehr là ống chữ T gồm ba chặc đặt trong đường mật chính sau phẫu thuật, có vai trò dẫn lưu dịch mật ra ngoài cơ thể, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng đường mật, giảm áp lực lên đường mật và hỗ trợ vệ sinh đường mật sau mổ. Ống Kehr có nhiều lỗ nhỏ ở thành ống để dẫn lưu dịch và giúp tạo đường hầm vững chắc trong vài tuần, cho phép bác sĩ thực hiện các thủ thuật như bơm rửa hoặc chụp X-quang đường mật qua ống.	Cái	40
112	Bông lót không thấm nước 10cm	- Kích thước khoảng 10cm x 3,6m (±10%) - Lõi bông: Polyester, viscose hoặc cotton tổng hợp hoặc các chất liệu tương đương có tính năng mềm, thấm hút tốt. - Lớp phủ ngoài: Màng PE (polyethylene) hoặc film chống thấm hoặc các chất liệu tương đương có chức năng ngăn nước, dịch thấm vào da. - Loại bông mỡ có thêm lớp tẩm paraffin (mỡ y tế) hoặc các chất liệu tương đương có tính năng giữ ẩm, chống dính. - Không gây kích ứng da - Dùng làm miếng lót khi bó bột trong điều trị	Cuộn	3.000
113	Bông lót không thấm nước 20 cm	- Kích thước khoảng 20cm x 5m (±10%) - Lõi bông: Polyester, viscose hoặc cotton tổng hợp hoặc các chất liệu tương đương có tính năng mềm, thấm hút tốt. - Lớp phủ ngoài: Màng PE (polyethylene) hoặc film chống thấm hoặc các chất liệu tương đương có chức năng ngăn nước, dịch thấm vào da. - Loại bông mỡ có thêm lớp tẩm paraffin (mỡ y tế) hoặc các chất liệu tương đương có tính năng giữ ẩm, chống dính. - Không gây kích ứng da - Dùng làm miếng lót khi bó bột trong điều trị	Cuộn	1.000
114	Chỉ thép phẫu thuật 1.0	- Loại chỉ không tiêu. Đường kính 1.0mm - Chiều dài 10m; - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cuộn	10
115	Chỉ thép phẫu thuật 2.0	- Loại chỉ không tiêu. Đường kính 2.0mm - Chiều dài 10m; - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cuộn	10
116	Gạc có băng keo vô trùng 90mmx200mm	- Băng có gạc vô trùng, không thấm nước. Vô trùng, thoáng khí - Kích thước khoảng 90mm x 200mm (±10%) - Băng: Không đan, có thể dệt bằng polyester hoặc chất liệu tương đương, co giãn tốt. - Gạc: lớp màng trên cùng của gạc được làm bằng bằng polyethylene hoặc tương đương. - Keo: bằng chất liệu Acrylic hoặc tương đương, bám dính tốt, không gây kích ứng da, đặc biệt là trẻ em. - Được đựng trong bao riêng và được vô trùng.	cái	2.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
117	Gạc có băng keo vô trùng 60mm x 70mm	- Băng có gạc vô trùng, không thấm nước. Vô trùng, thoáng khí - Kích thước khoảng 60mm x 70mm (±10%) - Băng: Không đan, có thể dệt bằng polyester hoặc chất liệu tương đương, co giãn tốt. - Gạc: lớp màng trên cùng của gạc được làm bằng bằng polyethylene hoặc tương đương. - Keo: bằng chất liệu Acrylic hoặc tương đương, bám dính tốt, không gây kích ứng da, đặc biệt là trẻ em. - Được đựng trong bao riêng và được vô trùng.	Cái	20.000
118	Gạc có băng keo vô trùng 90mm x250mm	- Băng có gạc vô trùng, không thấm nước. Vô trùng, thoáng khí - Kích thước khoảng 90mm x 250mm (±10%) - Băng: Không đan, có thể dệt bằng polyester hoặc chất liệu tương đương, co giãn tốt. - Gạc: lớp màng trên cùng của gạc được làm bằng bằng polyethylene hoặc tương đương. - Keo: bằng chất liệu Acrylic hoặc tương đương, bám dính tốt, không gây kích ứng da, đặc biệt là trẻ em. - Được đựng trong bao riêng và được vô trùng.	Cái	2.000
119	Bột nhựa	- Chất liệu Fiberglass hoặc Polyester tẩm nhựa Polyurethane - Đầy đủ các kích thước khoảng 10 cm x 3.6 m - Thời gian khô ≤ 3-5 phút sau khi mở nước; cứng hoàn toàn sau ≤20 - 30 phút - Đóng gói hút chân không	Cuộn	1.000
120	Chỉ Monosyl 6/0	- Chỉ tự tiêu, đơn sợi. Số 6/0 - Chất liệu bằng Glyconate - Tiêu nhanh ≤90 - 120 ngày, giữ lực kéo ngắn ≥1–2 tuần	Sợi	180
121	Chỉ Monosyl 5/0	- Chỉ tự tiêu, đơn sợi. Số 5/0 - Chất liệu bằng Glyconate - Tiêu nhanh ≤90 - 120 ngày, giữ lực kéo ngắn ≥1–2 tuần	Sợi	180
122	Chỉ Monosyl 3/0	- Chỉ tự tiêu, đơn sợi. Số 3/0 - Chất liệu bằng Glyconate - Tiêu nhanh ≤90 - 120 ngày, giữ lực kéo ngắn ≥1–2 tuần	Sợi	180
123	Chỉ Monosyl 2/0	- Chỉ tự tiêu, đơn sợi. Số 2/0 - Chất liệu bằng Glyconate - Tiêu nhanh ≤90 - 120 ngày, giữ lực kéo ngắn ≥1–2 tuần	So	180
124	Chỉ Monosyl 1/0	- Chỉ tự tiêu, đơn sợi. Số 1/0 - Chất liệu bằng Glyconate - Tiêu nhanh ≤90 - 120 ngày, giữ lực kéo ngắn ≥1–2 tuần	Sợi	180
125	Chỉ PDS 5/0	- Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi, tự tiêu và vô trùng. Số 5/0, đầu kim tròn - Chất liệu PDS (Polydioxanone). - Chiều dài chỉ khoảng 70cm - Tan hoàn toàn trong khoảng 182-238 ngày.	Sợi	180
126	Chỉ PDS 4/0	- Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi, tự tiêu và vô trùng. Số 4/0, đầu kim tròn - Chất liệu PDS (Polydioxanone). - Chiều dài chỉ khoảng 70cm - Tan hoàn toàn trong khoảng 182-238 ngày.	Sợi	180
127	Chỉ PDS 3/0	- Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi, tự tiêu và vô trùng. Số 3/0, đầu kim tròn - Chất liệu PDS (Polydioxanone). - Chiều dài chỉ khoảng 70cm - Tan hoàn toàn trong khoảng 182-238 ngày.	Sợi	180
128	Chỉ PDS 2/0	- Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi, tự tiêu và vô trùng. Số 2/0, đầu kim tròn - Chất liệu PDS (Polydioxanone). - Chiều dài chỉ khoảng 70cm - Tan hoàn toàn trong khoảng 182-238 ngày.	Sợi	180

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
129	Cuộn băng dính Y tế chống thấm nước	- Chất liệu lụa hoặc vải không dệt, mềm mại, tháng khí, dàn hồi cao. Không gây dị ứng, chống dích ứng da. Chống thấm nước tốt. - Độ dính tốt giúp cố định băng chắc chắn. Không có nguồn gốc mủ cao su - Có thước đo trên mặt giấy băng. - Có mặt răng cưa hoặc đường cắt trên mặt giấy lót. - Có mặt dính, kích thước rộng 10cm, dài 10m	Cuộn	60
130	Bơm tiêm dùng cho máy cắt lớp vi tính	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện OptiVantage của Bệnh viện 01 bộ bao gồm: Bơm tiêm 200ml: 01 cái Ống lấy thuốc nhanh chữ J: 01 cái Ống nối xoắn áp lực cao: 01 cái có chiều dài khoảng 150cm	Cái	400
131	Kim luồn tĩnh mạch cản quang (radiopaque) các số	Tiệt trùng, dùng 01 lần. Không cánh. Kim được làm bằng thép không gỉ. Chuôi kim trong suốt để quan sát máu chảy ra. Có tấm vi lọc ở đốc kim. Catheter chất liệu nhựa (PU hoặc PTFE) có chứa chất cản quang. Vạch cản quang dọc thân ống. Đầy đủ các kích cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	600
132	Sonde dẫn lưu pigtail các số	Là sonde dẫn lưu kết cấu gồm vỏ sonde bằng cao su hoặc nhựa dẻo, đi kèm có kim dẫn bằng kim loại, thường sử dụng trong siêu âm can thiệp. Đầy đủ các kích cỡ phù hợp với nhu cầu sử dụng (ví dụ: -8Fr-12Fr là thông dụng nhất +9Fr: dịch loãng và áp xe nhỏ+10-12-14Fr dịch đặc, mủ, máu cũ , chiều dài 25-30cm	Cái	600
133	Băng dính cố định kim luồn	- Kích thước khoảng 6cm x 7,3cm - Cấu tạo bởi màng PU bán thấm hoặc tương đương, mỏng, trong suốt, ngăn nước, ngăn vi sinh vật. - Co giãn tốt, thoáng khí, tốc độ thoát hơi ≥600g/m2.24h - Có nhãn dán ghi ngày, giờ kèm theo - Không thấm nước, bo 4 góc tránh bung mép - Tiệt trùng, đóng gói từng miếng riêng biệt, vô khuẩn	Miếng	126.000
134	Băng chun tự dính	- Làm bằng sợi tổng hợp dùng trong y tế. - Băng thun tự dính kích thước khoảng: 7,5 cm x 4,5 m - Băng thun co giãn và tự dính không cần keo, không cần cài ghim/kẹp, tự dính vào nhau như băng keo.	cuộn	600
135	Kim tiêm nha khoa	Kim tiêm tê dùng trong nha khoa có thiết kế siêu sắc nét với ba cạnh, giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. Ống thông cường độ cao khó bị vỡ, ngay cả khi bệnh nhân đột ngột di chuyển. Kim tiêm có sẵn cỡ ngắn và dài. Phù hợp cho cả gây mê và gây tê tiêm ngấm	Cái	30.000
136	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu	Ống nghiệm nhựa PP/PS, dung tích ≥ 10ml, kích thước ≥ 16mm x 100mm. Có nắp đạy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	84.000
137	Que lấy mẫu dịch tỵ hầu	Chất liệu que bằng nhựa, giữa que có khấc nhỏ để bẻ. đóng gói từng chiếc tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10.000
138	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài khoảng 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	21.000
139	Chỉ thị hóa học đa thông số	Đặt bên trong gói dụng cụ để xác định tiệt khuẩn hơi nước đạt hay không. Kiểm soát đồng thời 3 thông số thời gian, nhiệt độ, áp suất đạt hay không. iêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Miếng	36.000
140	Dây garo bấp tay	Chất liệu cao su/ sợi tổng hợp. Có khóa bằng nhựa. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	250
141	Giấy in máy hấp tiệt trùng	Giấy in nhiệt, rộng khoảng 56mm, cuộn ≥ 30m. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cuộn	100

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
142	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói chứa test và tờ cảnh báo sớm cho lò tiệt khuẩn. Xác định chất lượng lò tiệt khuẩn có đạt hay không. Dùng cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132-134 độ C. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Gói	600
143	Ống hút điều hòa kinh nguyệt	Ống hút điều hòa kinh nguyệt, chất liệu nhựa y tế, tiệt trùng, các số. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	100
144	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Hiệu suất lọc khuẩn 99,9%. Tương thích với máy đo chức năng hô hấp KoKo SX 1000 của bệnh viện. Chiều dài ống ngậm khoảng ≥5Cm. Túi gồm 1 filter + 1 ống thổi; vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	24.000
145	Túi ép phồng tiệt trùng 150mm	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 150mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	24
146	Túi ép phồng tiệt trùng 200mm	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 200mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	48
147	Túi ép phồng tiệt trùng 300mm	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 300mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	48
148	Túi ép phồng tiệt trùng 350mm	Túi ép phồng tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, lớp film dày ≥ 52 µm, kích thước túi khoảng 350mm x ≥ 100m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	48
149	Cassette nhựa	Cassette nhựa để mẫu giải phẫu bệnh. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chiếc	10.000
150	Lam kính đầu mài	Lam kính kích thước khoảng 25,4mm x 76,2mm, độ dày khoảng 1,1mm, mài mờ một đầu. Hộp ≥ 72 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	1.130
151	Lamen	Lamen kính, kích thước khoảng 22mm x 22mm. Hộp ≥ 100 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	400
152	Lamen khổ dài	Lamen kính, kích thước khoảng 22mm x 60mm. Hộp ≥ 100 chiếc. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	20
153	Lọ đựng bệnh phẩm	Chất liệu: Nhựa PP/PS hoặc tương đương, dung tích ≥ 50ml, có nắp, trên lọ có nhãn ghi thông tin bệnh nhân. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	20.700
154	Lọ đựng bệnh phẩm vô khuẩn	Chất liệu: Nhựa PP/PS hoặc tương đương, dung tích ≥ 50ml, có nắp, trên lọ có nhãn ghi thông tin bệnh nhân, vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	6.000
155	Ống ly tâm Eppendorf	Ống ly tâm, đáy nhọn, có nắp, chất liệu nhựa PP nguyên sinh hoặc tương đương, dung tích mẫu khoảng 1,5ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	50.000
156	Ống nghiệm chân không có EDTA-k3	Ống nghiệm chân không. Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. Hóa chất bên trong là Tripotassium EDTA. Kích thước ống khoảng 12 x 75 mm, có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	451.800
157	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. Hóa chất bên trong là Lithium Heparin. Kích thước ống khoảng 12 x 75 mm, có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	580.200
158	Ống nghiệm Natricitrat	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrat 3,8%. Có vạch định mức lấy mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	51.000
159	Ống nghiệm nhựa 5ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Có nắp màu đỏ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	40.000
160	Ống nghiệm nhựa 5ml có hạt	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, kích thước khoảng 12 x 75mm. Có nắp màu đỏ, có chứa hạt Polystyrene hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	45.500

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
161	Pipet hút mẫu tự động 100-1000µl	Pipet hút mẫu tự động, thể tích hút từ 100-1000µl. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	10
162	Pipet hút mẫu tự động 20-200µl	Pipet hút mẫu tự động, thể tích hút từ 20-200µl. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	10
163	Pipet nhỏ giọt 3ml	Chất liệu nhựa PE hoặc tương đương, thể tích khoảng 3ml, có vạch chia từ 0,5ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	16.000
164	Pipet nhỏ giọt tiệt trùng 3ml	Chất liệu nhựa PE hoặc tương đương, thể tích khoảng 3ml, có vạch chia từ 0,5ml, đóng gói từng chiếc tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.000
165	Que cấy vi sinh 1µl	Que cấy vi sinh, chất liệu PS hoặc tương đương, thể tích: 1µl. Đã được vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000
166	Que cấy vi sinh 10µl	Que cấy vi sinh, chất liệu PS hoặc tương đương, thể tích: 10µl. Đã được vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.000
167	Đầu côn có lọc 1000µl	Đầu côn lọc 1000µl, chất liệu nhựa PP, PE hoặc tương đương không kim loại, không Dnase, Rnase	Cái	12.000
168	Đầu côn có lọc 200µl	Đầu côn lọc 200µl, chất liệu nhựa PP, PE hoặc tương đương không kim loại, không Dnase, Rnase	Cái	12.000
169	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200µl, có khía làm từ nhựa PP hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10.000
170	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000µl, có khía làm từ nhựa PP. hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000
171	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Dùng cố định gói dụng cụ hấp. Để kiểm tra gói dụng cụ đã hấp và chưa hấp qua màu chỉ thị. Kích thước cuộn: ≥19mmx50m. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	160
172	Bao cao su	Bao cao su bọc đầu dò siêu âm, được sản xuất từ cao su thiên nhiên. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	18.000
173	Bóng đèn cực tím	Bóng đèn tia UV, chiều dài các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chiếc	16
174	Bóng đèn gù 24v-25w	Bóng đèn halogen, 24v-25w, hình cầu, tráng gương phản xạ phía trên, đui gài. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cái	20
175	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kích thước khoảng: 150mm x 20mm x 2mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50.000
176	Điện cực tim	Vật tư y tế dùng để kết nối giữa cáp điện tim của máy monitor theo dõi với người bệnh cần theo dõi các chỉ số sinh tồn. Đường kính khoảng 50mm Vật liệu dán không độc, không gây dị ứng với da thông thường, dẫn điện tốt.	Miếng	39.000
177	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước 63mm x ≥ 30m; Giấy in nhiệt, có dòng kẻ cách nhau 1mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	2.120
178	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 112mm x 90mm. Giấy in nhiệt, có dòng kẻ cách nhau 1mm. Tập ≥ 200 tờ. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Tập	1.900
179	Giấy in máy Monitor sản khoa	Giấy in nhiệt dạng xấp. Các cỡ 152mm x 150mm x 200 tờ; 150mm x 100mm x 150 tờ. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Tập	400

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
180	Giấy in máy xét nghiệm nước tiểu	Giấy in nhiệt, kích thước khoảng 58mm x ≥ 30m. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cuộn	80
181	Kẹp Clip cầm máu	Kẹp cầm máu Hemoclip, sử dụng một lần. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2.000
182	Hộp an toàn	Dùng đựng chất thải y tế, dung tích ≥ 5 lít. Chất liệu bằng nhựa hoặc Carton. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	480
183	Kẹp rốn	Chất liệu: Nhựa nguyên sinh, gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	7.000
184	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần	Chất liệu được làm từ thép carbon hoặc tương đương. Lưỡi dao đã được tiệt trùng. Gồm các cỡ: 11, 15, 21. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	15.400
185	Phin lọc khuẩn máy thở	Chất liệu màng lọc: Polypropylene hoặc tương đương. Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 99,9%. Hiệu quả lọc virus (VFE): ≥ 99,9%. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4.400
186	Túi Camera phẫu thuật	Thành phần: Ống nylon + túi nylon. Vô trùng. Dùng để bao che thiết bị trong phẫu thuật nội soi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	8.200
187	Túi đựng nước tiểu	Túi ≥ 2000ml làm bằng vật liệu nhựa PVC, van xả một chiều, dây dẫn dài ≥ 0,75m, tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	8.800
188	Vòng tránh thai	Dụng cụ hình chữ T, vô trùng đặt vào tử cung để tránh thai. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	240
189	Bộ Ambu bóp bóng	- Chất liệu: nhựa PVC, bao gồm quả bóp bóng; mặt nạ bơm hơi có van an toàn, các cỡ người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	104
190	Mặt nạ ambu bóp bóng	- Chất liệu silicon có độ đàn hồi cao, có vành bơm hơi, các cỡ từ 0 - 5. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	154
191	Bao đo huyết áp máy monitor	- Bao đo huyết áp tương thích cho máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số Nihon Kohden. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cái	68
192	Bầu xông khí dung	- Chất liệu nhựa y tế; Sử dụng cho máy khí dung NE C28; C28 - Omron/Trung Quốc. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cái	130
193	Bộ núm điện cực máy điện tim	- Bộ núm điện cực dùng cho máy điện tim 3 cần của hãng Nihon Kohden, Bộ 6 cái. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Bộ	2
194	Bơm hút thai một van	- Ống bơm 1 van có dung tích : ≥ 60ml; Kèm theo ống hút: 3 chiếc (số 6,7,8). Bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	4
195	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Infinium	- Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số (Model: OMNI II, Hãng: Infinium Medical - Mỹ)	Chiếc	12
196	Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số Nihon Kohden	- Cảm biến SPO2 dùng cho máy Monitor 5 thông số (Model: BSM- 3562, Hãng: Nihon Kohden - Nhật Bản)	Chiếc	56
197	Chổi rửa dụng cụ nội soi	- Chổi rửa dụng cụ nội soi. Các cỡ: Đường kính khoảng 3,7mm và 10mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cái	100

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
198	Dao cắt bệnh phẩm	- Dao cắt bệnh phẩm dùng một lần; kích thước khoảng 80x8x0,25mm, lưỡi dao bằng thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Cái	1.000
199	Dây máy điện châm	- Bộ 6 dây, sử dụng cho máy điện châm 6 kênh SDZ - 2 hãng Suzhou Medical Appliance nước sản xuất Trung Quốc.	Bộ	360
200	Đèn cực tím	- Đèn gồm: Bóng đèn cực tím dài 120cm + Máng inox phù hợp bóng. Sử dụng nguồn điện: 220V/50Hz. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10
201	Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm phòng	- Đo nhiệt độ, độ ẩm trong phòng. Vạch chia: 2 độ C, 5%. Khoảng đo: Nhiệt độ: Từ -20 đến 40 độ C, Độ ẩm: Từ 10 đến 90%	Cái	14
202	Giá để ống nghiệm	- Giá để ống nghiệm ≥ 20 lỗ, 2 tầng, chất liệu INOX hoặc tương đương, đường kính lỗ khoảng 18-19mm.	Cái	10
203	Hộp chống sốc	- Chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, kính thước ≥: Dài 26cm x Rộng 19cm x Cao 6,5cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	104
204	Khuôn đúc mẫu bệnh phẩm	- Khuôn đúc chuyên dùng cho đúc mẫu bệnh phẩm, chất liệu thép không gỉ, kích thước khoảng 30x24,5x5mm. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Chiếc	200
205	Bộ đo huyết áp cơ	- Bộ tiêu chuẩn gồm: 1 bao đo + 1 quả bóp + đồng hồ + ống nghe 2 mặt + túi đựng máy. Khoảng đo : 20 - 280mmHg. Độ chính xác : ±3mmHg. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	124
206	Nhiệt kế tủ lạnh	- Nhiệt kế tủ lạnh, dải đo từ -30 đến +40 độ C.	Cái	32
207	Tay dao mổ điện	- Phù hợp cho dao mổ điện cao tần, giắc cắm 3 chân. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	700
208	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân, dải đo: Từ 35 - 42 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	1.200
209	Môi trường lỏng tăng sinh chọn lọc liên cầu B	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C.	Ống	1.200
210	Hạt nhựa Mixbed	Công nghệ lọc: Lọc trao đổi ion Hình dạng: Dạng hạt Màu sắc: Màu vàng cam Quy cách đóng gói: 25kg/bao Phù hợp với máy lọc nước RO có Model E-300G / Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Kg	50
211	Màng lọc nước RO	Vật liệu: Polyamid hoặc các chất liệu tương đương chỉ cho phép các phân tử nước đi qua, cho ra nguồn nước tinh khiết. Loại bỏ ≥99% vi khuẩn, vi rút Quy Cách màng: 1.8" x12" Áp lực làm việc khoảng 3,4 bar Tốc độ dòng chảy ≥16l/phút Loại bỏ muối tối thiểu ≥96% Phù hợp với máy lọc nước RO có Model E-300G / Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	12
212	Lõi lọc nước thô 20 inch	Kích thước lỗi lọc: 1.0 micron Chiều dài: 20 inch Chất liệu: Nhựa Polypropylene bền, chịu áp lực Phù hợp với máy lọc nước RO có Model E-300G / Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	10

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
213	Lõi lọc than xốp 20 inch	Kích thước 2 chiều Rộng x Cao: 70 x 455 (mm) Cấu tạo lõi: Than hoạt tính xốp Áp suất max: >10 bar Phù hợp với máy lọc nước RO có Model E-300G / Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	10
214	Lõi lọc than nén 20 inch	Kích thước 2 chiều Rộng x Cao: 70 x 455 (mm) Câú trúc: Dạng hình trụ Chất liệu: Than hoạt tính cao cấp dạng nén Áp suất max: >10 bar Phù hợp với máy lọc nước RO có Model E-300G / Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	10
215	Lõi lọc tinh 10 inch 1micro	Chất liệu lọc: Polypropylene Kích thước: 10 inch (25,4 cm)	Cái	10
216	Màng RO	màng lọc thẩm thấu ngược (RO) với tốc độ lọc ≥ 79 lít/ giờ, có khả năng loại bỏ tới 98% các tạp chất, vi khuẩn, kim loại nặng và các chất gây ô nhiễm khác. Kích thước (3x12 inch) phù hợp với Hệ thống khử khuẩn RO-MB / Tân Phạm Nguyên/ Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	8
217	Hạt Mixbed	Công nghệ lọc: Lọc trao đổi ion Hình dạng: Dạng hạt Màu sắc: Màu vàng cam Quy cách đóng gói: 25kg/bao Phù hợp với Hệ thống khử khuẩn RO-MB / Tân Phạm Nguyên/ Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Lít	25
218	Lõi lọc xác khuẩn 0.2 10inch	Đường kính: ~69mm Chiều dài: 10 inch Cấp lọc: 0.2 micron Chất liệu: Polypropylene (PP) nguyên chất Phù hợp với Hệ thống khử khuẩn RO-MB / Tân Phạm Nguyên/ Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	2
219	Phin lọc 5 Micron	Lọc hạt bụi, cặn, rỉ sét, bùn đất, rong rêu có kích thước lớn hơn 5 micron, Chất liệu sợi Polypropylene; Kích thước thẩm tách 5 micron; kích thước lõi lọc 20 inch.	Cái	84
220	Phin lọc 0.2 Micron	Lọc xác khuẩn trên đường ống cấp ra máy thận và rửa dây quả; Kích thước lõi lọc 20 inch;	Cái	16
221	Lõi lọc than nén 10 inch 5micron	Kích thước đường kính trong: 28mm Kích thước đường kính ngoài: 69mm Chiều dài: 10 inch Câú trúc: Dạng hình trụ Chất liệu: Than hoạt tính cao cao cấp dạng nén Áp suất max: 2 bar- 3 bar Phù hợp với Hệ thống khử khuẩn RO-MB / Tân Phạm Nguyên/ Việt Nam đang sử dụng tại Bệnh viện.	Cái	10
222	Điện cực chì máy điện xung dòng giao thoa	Điện cực cao su kích thước khoảng 6cm x 5cm Sử dụng cho máy điện xung dòng giao thoa Model ES-521 (ITO) của Bệnh Viện	Đôi	12
223	Xốp điện cực chì máy điện xung dòng giao thoa	Xốp điện cực kích thước khoảng 7cm x 8,1 cm Sử dụng cho máy điện xung dòng giao thoa Model ES-521 (ITO) của Bệnh Viện	Đôi	30

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
224	Điện cực chì máy kích điện và điện phân	Điện cực cao su kích thước khoảng 6 x 5cm Sử dụng cho máy kích điện và điện phân Model ES- 522(ITO) của Bệnh Viện	Đôi	12
225	Xốp điện cực chì máy kích điện và điện phân	Xốp điện cực kích thước khoảng 7cm x 8,1 cm Sử dụng cho máy kích điện và điện phân Model ES- 522(ITO) của Bệnh Viện	Đôi	30
226	Điện cực chì máy điện xung, điện phân	Điện cực cao su kích thước khoảng 7,5cm x 6,5 cm Sử dụng cho máy điện xung, điện phân Model Physiomed-Jubilee(PhysioMed) của bệnh Viện	Đôi	8
227	Xốp điện cực chì máy điện xung, điện phân	Xốp điện cực kích thước khoảng 10cm x 8cm Sử dụng cho máy điện xung, điện phân Model Physiomed-Jubilee(PhysioMed) của Bệnh Viện	Đôi	30
228	Dây máy điện châm đa năng việt nam	1 giắc ra tròn, 2 đầu kìm	Cái	600
229	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại loại đui xoáy, công suất 150W sử dụng nguồn điện 220V	Cái	24
230	Túi ép dẹt dùng cho nồi hấp tiệt trùng kích thước 50mm x 200m	Túi ép dẹt sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, kích thước túi khoảng 50mm x 200m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cuộn	24
231	Túi ép dẹt dùng cho nồi hấp tiệt trùng kích thước 200mm x 200m	Túi ép dẹt sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, kích thước túi khoảng 200mm x 200m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cuộn	24
232	Túi ép dẹt dùng cho nồi hấp tiệt trùng kích thước 100mm x 200m	Túi ép dẹt sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng, gồm 2 lớp: 01 lớp giấy + 01 lớp film, kích thước túi khoảng 100mm x 200m/cuộn. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cuộn	24
233	Dây lưu huyết não	Tương thích với máy lưu huyết não Model : VasoScreen 5000/ Đức của Bệnh viện	Bộ	2
234	Dây đo điện não đồ bộ dây và mũ	Tương thích với máy đo điện não đồ Model: KT88/ Trung Quốc của Bệnh viện	Bộ	2
235	Dây cáp máy điện tim	Tương thích với máy điện tim 6 cần Model: Kenz Cardico 601/ Nhật Bản của Bệnh viện	Bộ	2
236	Dây cáp máy điện tim	Tương thích với máy điện tim 3 cần Model: ECG-2150/ Nhật Bản của Bệnh viện	Bộ	12
237	Kim sinh thiết bán tự động các số (loại có thể hấp sấy lại)	- Kim sinh thiết mô mềm mũi kim chất liệu bằng kim loại - Kim sinh thiết đường kính dầy đủ các cỡ, có chiều dài từ 90 đến 220mm - Kim đồng trục đường kính các cỡ, có chiều dài từ 60 đến 190mm: - Cho phép lựa chọn độ dài mẫu 10mm hoặc 20mm - Thân kim được đánh dấu cm để xác định - Có khóa gạt an toàn để tránh kích hoạt ngẫu nhiên - Tay cầm có khía chống trượt - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	Cái	400

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
238	Bọc dầu dò nilon vô khuẩn dùng một lần	Bọc dầu dò đảm bảo vô khuẩn trong quá trình can thiệp ,chất liệu Nilon	Cái	600
239	Vòng deo tay bệnh nhân	Bằng cao su, có nút khóa cố định không tháo rời ở tay, đủ các mầu, để nhận dạng bệnh nhân kho nằm viện. Thể hiện đầy đủ các thông tin của Bệnh viện và bệnh nhân theo yêu cầu.	Chiếc	79.600
240	Acid acetic	Hàm lượng axit acetic 3% chai 500ml. Dùng trong sản phụ khoa.	Lít	6
241	Cồn 70 độ	Hàm lượng cồn ≥ 70%. Can ≥ 25l. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Lít	9.170
242	Cồn 70 độ	Hàm lượng cồn ≥ 70%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	2.000
243	Cồn 90 độ	Hàm lượng cồn ≥ 90%. Chai ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.160
244	Dung dịch Eosin	Hóa chất nhuộm nhân tế bào Eosin, hàm lượng ≥ 1%, chai ≥ 450ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Chai	20
245	Dung dịch Formol	Hàm lượng HCHO khoảng 37 đến 40%, chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.	Chai	80
246	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Glutaraldehyde	Thành phần Glutaraldehyde ≥ 2,0%. Có test thử hoạt chất kèm theo. Can ≥ 5 lít. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	68
247	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa Ortho-Phthalaldehyde	Ortho – Phthaladehyde ≥ 0,55%, hệ đệm pH=7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối tiểu 5 phút. Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	240
248	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa peracetic acid	Thành phần: acid peracetic ≥ 1000 ppm (được tạo ra từ acetylcaprolactam), không chứa acid acetic Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Tái sử dụng trong vòng 14 ngày, có kèm test kiểm tra nồng độ acid peracetic Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111, EN 14563, EN 17126. Diệt virus, bào tử: 5 phút. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	Can	140
249	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế dạng xịt	Dung dịch chứa: Didecyldimethyl ammonium chloride + Polyhexamethylene biguanide hydrochloride. Dạng chai xịt. ≥ 750ml/ Chai. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	chai	720
250	Dung dịch khử khuẩn trung bình và làm sạch dụng cụ	Dung dịch chứa: Didecyldimethyl ammonium chloride + Chlorhexidine digluconate. Tiêu chuẩn iso 13485 hoặc tương đương.	Lít	20

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
251	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: ≥ 70% w/w Ethanol +0.5% Chlorhexidine gluconate. Chai ≥500ml có vòi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc thương đương.	Chai	9.680
252	Dung dịch tan gi chứa hợp chất kiềm	Dung dịch tan gỉ dụng cụ y tế, Thành phần Triethanolamine ≥ 8%. Chai ≥ 750ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	58
253	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ đa enzyme	-Thành phần gồm: Hỗn hợp 5 enzyme (Protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase). Làm sạch dụng cụ y tế, hiệu quả cao với mọi loại chất bẩn.	Lít	1.312
254	Bộ hóa chất nhuộm PAP	Bộ gồm 3 chai 500ml (Dung dịch Hematoxylin, Dung dịch Papanicolaou EA50, Dung dịch Papanicolaou OG6)	Bộ	20
255	Nước cất 02 lần tiệt trùng	Nước cất 02 lần, tiệt trùng. Đóng gói can 5 lít/10 lít. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lít	8.700
256	Parafin rắn, tinh khiết	Parafin rắn, tinh khiết sử dụng trong giải phẫu bệnh. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Kg	1.000
257	Dung dịch phenol bão hòa	Hàm lượng C6H6O ≥ 94 g/mol. Chai ≥ 500gam. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Chai	4
258	Vôi soda	Chứa Sodium Hydroxide, can ≥ 4,5kg, vô trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	30
259	Hóa chất Xylene	Hàm lượng C8H10 đạt ≥ 99%, chai 500ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Chai	1.000
260	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	Lọ	210
261	Huyết thanh thử nhóm máu Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	Lọ	210
262	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A.B	Kháng thể đơn dòng Anti A, B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	Lọ	210
263	Anti human globulin	Hóa chất định lượng Anti-Human,Globulin, Thuốc thử xanh Anti-Human Globulin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	60
264	Bovin serum Abumin	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	Lọ	60
265	Rhofinal Anti D (IgM/IgG)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	Lọ	120
266	Chloramin B	Hàm lượng Clo hoạt tính ≥25%. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Kg	800
267	Chlorine	Hàm lượng clo: ≥ 70%, dạng hạt màu trắng. Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.	Kg	450

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
268	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng cồn ≥ 99,7%. Chai ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.000
269	Dầu Parafin tiệt trùng	Ống nhựa hoặc thủy tinh, chứa ≥5ml dầu parafin tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Ống	7.760
270	Gel bôi trơn KY	Gel bôi trơn gốc nước, trong suốt, không màu, không mùi. Tuýp ≥ 82g. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Tuýp	120
271	Gel siêu âm	Dạng gel, tan hoàn toàn trong nước, phù hợp các tần số siêu âm, không mùi. Can ≥ 5 lít. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Can	156
272	Giemsa	Chất nhuộm Giemsa. Chai ≥ 1000ml. Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Chai	10
273	KOH 30%	KOH dạng dung dịch. Khối lượng mol 56.11 g/mol. Ăn mòn kim loại, thuỷ tinh, giấy, da ở dạng dung dịch. Chai 1.0 Lít	Chai	6
274	Nước muối bão hoà	Dung dịch nước muối bão hòa nồng độ 6,0 mol/lit Quy cách: chai 2,5 lít	Chai	20
275	Nước giặt	Là nước giặt chính. Thành phần: Las 12%, Sless 2%, Citric acid 5%, Ethoxylate Alcohol 18%, Nước 55%, các chất phụ gia khác 8%. Không gây kích ứng da	Lít	3.000
276	Hóa chất kiềm	Thành phần: Nước 63%, Natri Hydroxit 30%, Canxi Cacbonat 5%, phụ gia 2%.	Lít	3.000
277	Hóa chất trung hòa	Thành phần: Nước 70%, Axit clohydric 2%, Axit citric 15%, Axit Oxalic 11%, các chất phụ gia khác 2%.	Lít	1.400
278	Hóa chất tẩy trắng gốc Oxy	Thành phần: Hydrogen peroxide 50%, Công dụng: Tẩy máu khô, tẩy sạch các vết bẩn cho tất cả các loại vải, diệt khuẩn và khử trùng đồ vải y tế trong bệnh viện	Lít	6.000
279	Chất xả vải	Xả làm mềm vải, hương thơm tự nhiện, dịu nhẹ	Lít	1.000
280	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ titaium plasma, chống trượt	01 Bộ bao gồm: 1. Chuôi khớp: Chuôi khớp được làm chất liệu hợp kim titanium có phủ TPS. Góc cổ chuôi 135 độ, -Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi làm từ chất liệu CoCr gồm đầy đủ các cỡ có đường kính đầu (head): đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5); size: S, M, L, XL, XXL; đk 26, 28, 32, 36mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 3. Cup bipolar lắp sẵn khóa, bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS)- tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-9; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2 - Đường kính trong: 22; 28mm - Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm); - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Bộ	60

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
281	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ titaium plasma, chống trượt	01 Bộ bao gồm: 1. Chuôi khớp được làm chất liệu hợp kim titanium phủ TPS, góc cổ chuôi 135 độ, -Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Ổ cối được làm từ chất liệu hợp kim Titanium phủ titanium plasma, tăng kết cấu trên bề mặt kim loại . - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối. 3. Chỏm xương đùi CoCr , tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5); size: S, M, L, XL, XXL; đk 26, 28, 32, 36mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 4. Lót ổ cối toàn phần,chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2; có gờ chống trượt 20 độ - Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35. 5. Vít ổ cối được làm chất liệu hợp kim Titanium,tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Bộ	30
282	Nẹp đầu dưới xương quay	Nẹp đầu dưới xương quay, trái/phải, Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ , 3 đến 7 lỗ tròn dài 55 - 88mm, dày 2,5mm, khoảng cách giữa các lỗ 10mm, sử dụng vít cứng 3,5mm . Chất liệu thép y tế không gỉ .Tiêu chuẩn ISO 13485;EC	Cái	30
283	Nẹp đầu trên xương chày	Nẹp đầu trên xương chày 5 đến 13 lỗ, nẹp trái, phải dài 126 - 254mm, độ dày 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm . Chất liệu thép y tế không gỉ . Tiêu chuẩn ISO 13485;EC	Cái	20
284	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	Nẹp hàm mặt thẳng 8 lỗ, độ dày 1mm, rộng 4.5mm, dài 46mm, sử dụng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất Tiêu chuẩn ISO 13485; FDA	Cái	10
285	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	Nẹp hàm mặt thẳng 6 lỗ, độ dày 1mm, rộng 4.5mm, dài 34mm dùng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Cái	10
286	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	Nẹp hàm mặt thẳng 4 lỗ, độ dày 1mm, rộng 4.5mm, dài 22mm, sử dụng vít 2.0mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Cái	10
287	Mũi khoan xương 2.0 mm	Mũi khoan xương có đường kính 2.0mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5
288	Mũi khoan xương 1.5 mm	Mũi khoan xương có đường kính 1.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ . Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5
289	Mũi khoan xương 2,5 mm	Mũi khoan xương có đường kính 2.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5
290	Mũi khoan xương 3,2 mm	Mũi khoan xương có đường kính 3,2mm, dài khoảng 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5
291	Nẹp bản hẹp xương cánh tay, cẳng chân	Nẹp bản hẹp xương cánh tay, cẳng chân 4 đến 10 lỗ, dày 4mm, rộng 13mm, sử dụng vít cứng 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ . Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	20
292	Nẹp bản rộng xương đùi	Nẹp bản rộng xương đùi 8 đến 16 lỗ, dày 5mm, rộng 17mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ . Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	12
293	Nẹp lòng máng	Nẹp lòng máng, các lỗ 4 đến 11 lỗ, độ dày 1,5mm, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	20
294	Nẹp mắt xích thẳng	Nẹp mắt xích thẳng 6 đến 12 lỗ, dày 2,5mm, sử dụng vít cứng 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	30
295	Nẹp mắt xích xương đòn	Nẹp mắt xích xương đòn tối thiểu 6 đến 8 lỗ (Trái - Phải), dày 2,5mm, sử dụng vít cứng 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	40

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
296	Vít xương cứng	Vít xương cứng các cỡ. Độ dài từ 8mm đến 60mm. Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	300
297	Vít xương xốp	Vít xương xốp đường kính 4.0; 6.5mm các cỡ. Độ dài từ 15mm đến 100mm. Chất liệu thép không gỉ . Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC	Cái	30
298	Vít dùng cho nẹp hàm mặt	Đường kính thân vít 2.0mm dài 6-20mm. Chất liệu hợp kim titanium Tiêu chuẩn ISO 13485 , FDA	Cái	100
299	Bộ cột sống thắt lưng 4 vít	* Gồm 4 vít cột sống đa trục ren đôi kèm ốc khóa hình trụ tròn, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực; thân vít ren đôi gồm ren bén và ren tù, phù hợp với cấu tạo xương, tăng độ chắc khi bắt vít và bắt vít nhanh hơn. Sử dụng kết hợp đồng bộ với: * Nẹp dọc dùng cố định cột sống, hình trụ tròn: 01 chiếc có chất liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương * Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng được thiết kế dạng thẳng, hình viên đạn, bề mặt có răng cưa; xương; có 2 điểm cản quang. Có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. * Bộ hàng hóa được đóng gói tiệt trùng. - Thuộc các nước EU.	Bộ	3
300	Bộ cột sống thắt lưng 6 vít	* Gồm 6 vít cột sống đa trục ren đôi kèm ốc khóa hình trị tròn, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực; thân vít ren đôi gồm ren bén và ren tù, phù hợp với cấu tạo xương, tăng độ chắc khi bắt vít và bắt vít nhanh hơn. Sử dụng kết hợp đồng bộ với: * Nẹp dọc dùng cố định cột sống, hình trụ tròn: 02 chiếc có chất liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương * Miếng ghép đĩa đệm: 02 miếng được thiết kế dạng thẳng, hình viên đạn, bề mặt có răng cưa; xương; có 2 điểm cản quang. Có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. * Bộ hàng hóa được đóng gói tiệt trùng. - Thuộc các nước EU.	Bộ	3
301	Bộ cột sống thẳng lưng 4 vít bơm xi măng	* Gồm 04 vít cột sống đa trục bơm xi măng kèm ốc khóa trong hình trụ tròn, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực * Nẹp dọc dùng cố định cột sống, hình trụ tròn: 01 chiếc được làm bằng chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương * Dụng cụ bơm xi măng dùng để đưa xi măng vào vít cột sống rỗng nòng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng; Tương thích với vít cột sống rỗng nòng có lỗ bơm xi măng - đóng gói tiệt trùng. * Xi măng xương: - Bao gồm ≥20g bột và ≥9.2g dung dịch pha (lỏng) - Độ cản quang cao, chiếm khoảng 30% - Độ nhớt cao - Thời gian làm việc lâu - Phản ứng tỏa nhiệt thấp - Đóng gói tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương.	Bộ	3
302	Bộ cột sống thắt lưng 6 vít bơm xi măng	* Gồm 06 vít cột sống đa trục bơm xi măng kèm ốc khóa trong hình trụ tròn, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực * Nẹp dọc dùng cố định cột sống, hình trụ tròn: 02 chiếc được làm bằng chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương * Dụng cụ bơm xi măng dùng để đưa xi măng vào vít cột sống rỗng nòng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng; Tương thích với vít cột sống rỗng nòng có lỗ bơm xi măng - đóng gói tiệt trùng. * Xi măng xương: - Bao gồm ≥20g bột và ≥9.2g dung dịch pha (lỏng) - Độ cản quang cao, chiếm khoảng 30% - Độ nhớt cao - Thời gian làm việc lâu - Phản ứng tỏa nhiệt thấp - Đóng gói và tiệt trùng bằng khí EO, hoặc tương đương.	Bộ	5

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
303	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng	Một bộ bao gồm: Lồi cầu đùi, lớp lót mâm chày, mâm chày, bánh chè (bánh chè với bệnh nhân có chỉ định thay bánh chè) và xi măng khớp 1/ Lồi cầu đùi: Làm từ hợp kim sinh học có độ bền cao; có tối thiểu 10 kích thước (size 0-9) mỗi bên trái/phải. 2/ Lớp lót mâm chày: Làm từ polyethylene phân tử cao hoặc chất liệu tương đương có khả năng chịu tải và chống mài mòn; có nhiều kích cỡ và có độ dày khoảng ≤ 8mm đến ≤16mm ; dưới lớp lót có chức năng khóa mặt trước và sau. 3/ Mâm chày: Làm từ hợp kim tương thích sinh học, chống ăn mòn, thiết kế phù hợp để gắn chặt vào xương chày, có đủ kích cỡ, Phạm vi kích thước trong ngoài từ ≤ 54mm - ≥82mm và trước sau từ ≤ 36mm - ≥ 53mm; Phía mặt trên mâm chày có chức năng khóa để tương thích với lớp lót 4/ Bánh chè: Làm từ vật liệu tương thích sinh học; Có từ 3 chân (peg) cố định; Có tối thiểu 3 loại kích thước: bề dày từ ≥ 7mm - ≤ 9mm, đường kính từ ≥ 27mm - ≤35mm 5/ Xi măng khớp: Có 01 gói xi măng 40g, độ nhớt tiêu chuẩn và 1 lọ dung dịch xi măng 20ml	Bộ	10
304	Bộ phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng	- Loại lưỡi cắt đốt đơn cực: 01 chiếc có chức năng cầm máu, góc nghiêng ≥90 độ và ≥45 độ, loại không kèm đường nước. - Lưỡi bào khớp: 01 chiếc được đóng gói tiệt trùng, dùng một lần, đường kính ≥4.0 mm phù hợp với các tay bào có lưỡi khóa tự động, tốc độ xoay từ 800 đến 5.000 vòng/ phút - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần, có 2 đường nước vào và ra riêng biệt, tương thích với máy bơm - Vít khóa treo có thể điều chỉnh chiều dài: 02 chiếc Chỉ treo được làm từ chất liệu nhựa Polyethylene có trọng lượng phân tử cao hoặc tương đương, lực căng ≥1400N - Chỉ siêu bền chất liệu sợi nhựa nhiệt dẻo polyethylene có trọng lượng phân tử siêu cao hoặc chất liệu tương đương đảm bảo độ bền cực cao, có khả năng chống mài mòn, chống va đập và hóa chất. Có kèm kim khâu gân. - Đóng gói và tiệt trùng bằng khí EO, hoặc tương đương. - Bộ phẫu thuật đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Bộ	40
305	Bộ phẫu thuật nội soi làm sạch khớp gối	1/ Loại lưỡi cắt đốt đơn cực: 01 chiếc có chức năng cầm máu, ≥90 độ và ≥45 độ, loại không kèm đường nước. 2/ Lưỡi bào khớp: 01 chiếc đóng gói tiệt trùng, dùng một lần, đường kính ≥4.0 mm phù hợp với các tay bào có lưỡi khóa tự động, tốc độ xoay từ 800 đến 5000 vòng/ phút. 3/ Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần: 01 chiếc có 2 đường nước vào và ra riêng biệt, tương thích với máy bơm	Bộ	40
306	Bộ bơm xi măng có bóng	Cấu hình bao gồm: 1. Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng - 02 kim chọc dò kèm ống thông (đủ số); 01 Khoan tạo đường hầm loại có số tương đương; 06 kim chọc + que đẩy xi măng loại có số tương đương; 02 Bóng nong đốt sống loại có số tương đương, dài ≥15mm, dung tích ≥4ml áp lực tối đa khoảng 400psi; - 02 Bơm áp lực 2. Bộ trộn và bơm xi măng 2 trong 1. Kết hợp hai chức năng vừa trộn vừa trực tiếp bơm xi măng trên cùng 01 thân bơm chính (xy lanh). Bộ thiết bị gồm có: + 01 thân bơm chính (xy lanh): Có thanh trộn, phần cán cầm thanh trộn dễ dàng bẻ gãy để lắp thanh vặn tạo áp lực đẩy xi măng, dung tích thân bơm là ≥35ml/cc, đường kính ngoài ≥32mm, đường kính trong ≥27mm, Có chia vạch xác định dung tích (khoảng 5-35ml). + 01 khóa kết nối ngoài rời; 01 nắp khóa rời; 01 thanh vặn đẩy xi rỗng nòng dài 135mm có ren xoáy tạo áp lực; + 01 phễu. 3. Xi măng xương. - Bao gồm ≥20g bột và ≥9.2g dung dịch pha (lỏng) - Độ cản quang cao chiếm khoảng 30% - Độ nhớt cao - Thời gian làm việc lâu - Phản ứng tỏa nhiệt thấp - Đóng gói tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương.	Bộ	10

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
307	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay	- Nẹp dày ≥3.0mm; Có từ 3 - 8 lỗ; chiều dài khoảng từ 61mm - 121mm (±0.1mm). - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	24
308	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	- Nẹp dày ≥3mm; Có từ 3 - 8 lỗ trái/phải; chiều dài khoảng từ 91mm - 166mm (±0.5mm). - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
309	Nẹp khóa nén ép chữ T cổ tay nghiêng phải vít dùng 3.5mm.	- Nẹp 3 lỗ đầu, cỡ từ 3-6 lỗ; chiều dài từ 49mm - 85mm - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	24
310	Nẹp khóa xương quay cổ tay, chữ Y.	- Nẹp dày 2.0mm; cỡ từ 3 - 7 lỗ trái / phải; chiều dài từ 54mm - 86mm - Dùng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
311	Nẹp khóa bản nhỏ xương cẳng tay, xương trụ, xương quay, xương mác	- Có 9 cỡ từ 4 - 12 lỗ; chiều dài từ 58mm - 170mm - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	24
312	Nẹp khóa móc xương cùng đòn	- Có 4 cỡ từ 4 - 7 lỗ trái / phải; chiều dài từ 63mm - 97mm - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	5
313	Nẹp khóa nén ép cho thân xương đòn, chữ S	- Có 4 cỡ từ 6 - 9 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 70mm - 112mm - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
314	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, trái/phải các cỡ.	- Có 6 cỡ từ 3 - 13 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 91mm - 270mm (±01mm). - Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
315	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, trái/phải các cỡ.	- Có 5 cỡ từ 5 - 13 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 156mm - 316mm (±0.5mm). - Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
316	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/phải các cỡ.	- Có 5 cỡ từ 5 - 13 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 143mm - 303mm (±0.5mm). - Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
317	Nẹp khóa nén nép đầu dưới xương chày, trái/phải các cỡ.	- Có 10 cỡ từ 6 - 14 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 137mm - 233mm (±01mm). - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
318	Nẹp khóa bản hẹp xương cánh tay, thân xương chày các cỡ.	- Có 10 cỡ từ 5 - 14 lỗ; chiều dài từ 110-272mm (±0.6mm). - Dùng vít dk 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	24

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
319	Nẹp khóa ốp mâm chày chữ L, trái/ phải các cỡ.	- Có 6 cỡ từ 3 - 8 lỗ trái/ phải; chiều dài từ 65mm - 145mm (±0.1mm). - Dùng vít đk 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
320	Nẹp khóa nén ép chữ T ốp mâm chày các cỡ	- Có 5 cỡ từ 4 - 8 lỗ; chiều dài từ 81mm - 145mm (±0.7mm). - Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
321	Nẹp khóa xương gót, mắt cá chân, các cỡ.	- Làm bằng vật liệu hợp kim titanium hoặc thép không gỉ y tế đạt tiêu chuẩn cấy ghép y tế. Vật liệu có tính tương thích sinh học cao, không gây phản ứng với mô và xương, chống ăn mòn, chịu lực tốt - Có nhiều kích cỡ và thiết kế phù hợp cho cả bên trái và bên phải. Thiết kế đa lỗ vít, cho phép sử dụng vít khóa hoặc vít thường - Số lượng lỗ vít: tối thiểu 5 - 7 lỗ, tùy thiết kế và kích thước nẹp. Nẹp có thể sử dụng vít đường kính 3.5mm hoặc tương đương, vít có ren toàn bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
322	Vít khóa (Ti) Ø 3.5 mm	- Kiểu vít tự taro - Đường kính ren 3.5mm. - Chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Chất liệu Titan hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	150
323	Vít khóa (Ti) Ø 5.0 mm	- Kiểu vít tự taro; - Đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Chiều dài từ 14mm đến 50mm, từ 50mm đến 90mm; - Chất liệu Titan hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	100
324	Đinh nội tủy xương chày có chốt ngang các cỡ	- Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đường kính từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm - Có 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên - Đồng bộ với vít khóa chốt đường kính 4.5mm - Chất liệu thép không gỉ. - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
325	Vít khóa ngang đinh nội tủy xương đùi, xương chày	- Vít khóa chốt đường kính 4.5mm, đường kính mũ vít lục giác 7mm; dùng cho đinh nội tủy xương đùi/ chày có chốt đặc - Chiều dài từ 20mm đến 75mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Chất liệu thép không gỉ. - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	40
326	Đinh Metaizou	- Đinh nội tủy đàn hồi đường kính 2,0mm; 2,5mm; 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm; dài 440mm - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
327	Nẹp bản hẹp xương căng chân	- Có 13 cỡ từ 4 đến 14 lỗ - Chiều dài tương ứng khoảng 71mm - 231mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
328	Nẹp xương cánh tay	- Có 13 cỡ từ 4 đến 12 lỗ - Chiều dài tương ứng khoảng 71mm - 199mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	24

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
329	Nẹp mắt xích căng tay thẳng	- Có các cỡ từ 4 - 14 lỗ - Chiều dài từ 54mm - 150mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	40
330	Nẹp mắt xích xương đòn	- Có các cỡ từ 6 đến 12 lỗ (trái-phải) - Chiều dài từ 48mm - 144mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	40
331	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y	- Số lỗ trên thân nẹp: 5,6,7,9 lỗ (trái-phải) - Độ dài từ 137mm đến 201mm - Đồng bộ với vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	12
332	Nẹp mắt xích chữ T đầu dưới xương quay	- Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 6 lỗ; tương ứng độ dài từ 49/61/73/85mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
333	Nẹp chữ L	- Có các cỡ từ 5 - 11 lỗ; dài khoảng từ 65mm đến 145mm. Có phân biệt trái, phải. - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
334	Nẹp ngón tay 2 - 6 lỗ	- Nẹp dày ≥1.3 mm; nẹp rộng ≥4.6mm - Đồng bộ với vít khóa đk ≥2.0mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	20
335	Nẹp ngón tay chữ T 2 - 6 lỗ	- Nẹp dày ≥1.0 mm; nẹp rộng ≥12.6mm - Đồng bộ với vít khóa đường kính ≥1.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	20
336	Nẹp bản tay 4 - 8 lỗ	- Nẹp dày ≥1.3 mm; nẹp rộng ≥4.6mm - Đồng bộ với vít khóa đường kính ≥2.0mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	20
337	Nẹp bản tay chữ T 2 - 6 lỗ	- Nẹp dày ≥1.0 mm; nẹp rộng ≥9.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	20
338	Nẹp ngón tay chữ L 2 - 6 lỗ	- Nẹp dày ≥1.0 mm; nẹp rộng ≥9.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	10
339	Nẹp bản tay chữ L 2 - 6 lỗ	- Nẹp dày ≥1.3 mm; nẹp rộng ≥9.6mm - Đồng bộ với vít khóa đk 2,0mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Cái	10
340	Vít cứng HA O2.0mm	- Đường kính ren 2.0mm; ren toàn phần, đường kính mũ vít 3.0mm; mũ vít chữ thập rãnh 0.5mm; - Chiều dài từ 6mm - 20mm; mỗi cỡ tăng 2mm - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	300

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
341	Vít cứng HA Ø3.5mm	- Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - Có các cỡ dài từ 12mm - 50mm; - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	200
342	Vít cứng HA Ø4.5mm	- Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - Có các cỡ; chiều dài từ 20mm - 60mm - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	200
343	Vít xốp HB Ø4.0mm	- Đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 5.9mm - Các cỡ. Chiều dài 16mm- 60mm - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	100
344	Vít xốp HB Ø4.5mm	- Đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - Các cỡ, chiều dài từ 28mm- 60mm - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
345	Vít xốp HB Ø6.5mm	- Đường kính ren 6.5mm; ren: 16mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - Các cỡ, chiều dài từ 35mm- 120mm - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	20
346	Đinh Kirschner	- Đường kính từ 1.2 mm đến 3.0mm, chiều dài khoảng 310mm - Hai đầu nhọn - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	400
347	Khung Fessa	* Chức năng: - Cố định xương gãy từ bên ngoài, thường dùng cho gãy hở, gãy phức tạp hoặc nhiễm trùng. * Cấu tạo: - Thanh kim loại (bar), trụ nối (clamp), và đinh xuyên xương (Schanz screws). * Tính năng: - Cố định chắc chắn, dễ điều chỉnh. - Ít xâm lấn mô mềm, thuận tiện chăm sóc vết thương. * Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương	Cái	5
348	Mũi khoan xương 1.1 mm	- Đường kính 1.1mm - Chiều dài khoảng 130mm; - Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương	Cái	5
349	Vít khóa 1,5 mm tự taro	- Vít khóa tự taro đường kính 1.5mm dùng cho nẹp bàn tay, bàn chân - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ 6mm đến 24mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Chiếc	50
350	Vít khóa 2,0 mm tự taro	- Vít khóa tự taro đường kính 2.0mm dùng cho nẹp bàn tay, bàn chân - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ 8mm đến 34mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE hoặc tương đương - Chất liệu hợp kim Titan hoặc tương đương	Chiếc	50
351	Panh cong không mấu 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau. Mới 100%	Cái	14

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
352	Khay tiêm chữ nhật 22x32x4cm	Kích thước: 22x32x4cm(±5%) Chất liệu: Inox Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau. Mới 100%	Cái	66
353	Hộp dựng bông cồn F8	Kích thước: Đường kính: 8cm (±5%) Độ sâu: 6cm (±5%) Chất liệu Inox. Bề mặt sáng bóng Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau. Mới 100%	Cái	92
354	Khay hạt đậu	Kích thước 19 x12 x 25 mm (±5%) Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau. Mới 100%	Cái	103
355	Kẹp răng chuột 16cm	Kích thước 16cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	2
356	Kẹp săng 15cm	Kích thước 15cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	40
357	Cán dao số 3	Kích thước 12,5cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: ±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	6
358	Bát Inox 16cm	Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 204 trở về sau. Mới 100%	Cái	15
359	Bát Inox 10cm	Chất liệu Inox. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau. Mới 100%	Cái	55
360	Nia không mấu 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	5
361	Nia có mấu 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	45
362	Panh parabots 15cm	Kích thước 15cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	20

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
363	Kéo cắt băng 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	27
364	Kéo thẳng tù 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	14
365	Kéo cong thân tròn 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	5
366	Kéo cong thân tròn 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	45
367	Kéo thẳng nhọn 14cm, cán vàng	Kích thước 14cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	40
368	Kìm mang kim 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	10
369	Kìm mang kim 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	45
370	Panh thẳng không mấu 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	124
371	Panh thẳng có mấu 20cm	Kích thước 20cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	74
372	Panh cong không mấu 24cm	Kích thước 24cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	5

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
373	Panh cong không mấu 18cm	Kích thước 18cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	14
374	Panh cong không mấu 16cm	Kích thước 16cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	75
375	Panh cong không mấu 14cm	Kích thước 14cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	35
376	Panh cong không mấu 12,5cm	Kích thước 12,5cm Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	25
377	Dục thẳng	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	2
378	Kìm cắt dính cộng lực 56cm cán vàng	Chất liệu: thép không gỉ. Sai số kích thước: (±5%) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001. Năm sản xuất thiết bị: 2024 trở về sau.Mới 100%	Cái	1
379	Ống trụ cắm pank	Lọ hình trụ chất liệu thép không ghỉ. Kích thước: cao 12 cm, đường kính 5cm, dùng để cắm pank	Chiếc	12
380	Khay gỗ để tiêu bản	Kích thước dìa ngoài 36x10, dìa trong 34x6cm	Chiếc	10
381	Kẹp inox cong nhọn mũi	Chất liệu inox. Dài 15 cm	Chiếc	3
382	Đèn cồn	Đèn cồn thuỷ tinh 150 ml dùng đun mẫu thí nghiệm.	Cái	2
383	Bộ bể nhuộm (dụng cụ nhộm và xử lý bằng tay)	- Những dĩa và giá đỡ được làm bằng nhựa chống chịu mạnh mẽ về độ bền cơ học, chịu mài mòn, chịu lực, kháng hóa chất và độ ổn định kích thước cao. - Giá dỡ 24 slide ở vị trí thẳng đứng và có kích thước khoảng 85 x 32 x 63mm. Các khe rộng ≥2 mm - Kích thước bên trong 95x40mm, cao tổng thể khoảng 96mm. Kích thước ngoài ngoài khoảng: 104x48mm. - Có 12 đĩa nhuộm màu xám, 2 giá đỡ trượt, và vỏ nhựa đi kèm	Bộ	10
384	Banh Farabeuf 20cm	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn y tế. Kích thước dài 20cm	cái	4

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
385	Banh Farabeuf 22cm	Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn y tế. Kích thước dài 22cm	cái	4
386	Cọc truyền dịch Inox	- Chất liệu: inox 304 hoặc tương đương - Kích thước : Cao khoảng 1.200 – 2.000 mm - Trụ ngoài làm bằng ống phi 25mm - Trụ trong làm bằng ống phi 22mm - Chân cọc truyền có 5 chân ống vuông. - Chân sử dụng 5 bánh xe để di chuyển dễ dàng, có khóa - Cọc truyền y tế có 4 móc treo	Cái	28
387	Bộ giác hơi thủy tinh	Chất liệu thủy tinh cao cấp, dày, trong suốt, màu trắng. Đường kính miệng ống 5,2cm, đường kính thân ống 6,3cm, chiều cao ống 6cm	Bộ	10
388	Xe đẩy bệnh nhân	Thông số kỹ thuật: - Khung chất liệu nhôm, dạng khung elip nhằm loại bỏ các mối hàn, góc sắc nhọn. - Độ rộng ghế khoảng 40cm - Độ sâu ghế khoảng 42cm - Chiều cao ghế khoảng 50cm - Chiều cao tựa lưng khoảng 38cm - Tải trọng tối đa ≥100Kg - Chất liệu: Vải kaki kẻ caro hoặc tương đương - Có thể gấp gọn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	40
389	Xe tiêm 3 tầng	Thông số kỹ thuật: Chất liệu: inox hoặc tương đương Kích thước khoảng: 750x490x1040mm Xe tiêm được cắt ghép làm bằng inox tấm gấp định hình để đảm bảo kết cấu vững chắc, tính đồng bộ cao, kín và khít. Mặt khay xe làm bằng inox tấm liền hình chữ nhật gấp có chiều sâu khoảng 2cm. Khung xe được làm bằng inox ống Ø≥ 25mm. Các thanh giằng làm bằng inox ≥12mm có độ dày ≥0.6mm. Xe tiêm được trang bị xô đựng rác thải y tế và 1 giỏ inox 4 ngăn. Tầng 3 trên cùng có 02 ngăn kéo, ngăn kéo trượt trên ray bi inox có giảm chấn. Có bánh xe Ø≥100mm có khóa hãm tối thiểu 2 bánh. Có 01 xô và vòng xô inox, 01 giỏ đựng chai dung dịch sát khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương	Xe	26
390	Máy đo huyết áp bắp tay tự động	Thông số kỹ thuật: - Vị trí đo: Bắp tay - Dải đo huyết áp khoảng: 0 – 299 mmHg có độ chính xác ±3 mmHg - Dải đo nhịp tim khoảng: 40 – 180 nhịp/phút có độ chính xác ±5% - Có cảnh báo huyết áp cao - Có phát hiện nhịp tim bất thường - Màn hình hiển thị: màn LCD - Nguồn điện: 4 pin AA và bộ đổi nguồn AC. - Có chức năng tiết kiệm pin: tự động tắt nguồn sau khi không sử dụng	Cái	27
391	Máy điện châm đa năng việt nam	Loại 5 đầu ra, sử dụng nguồn 6V. Đáp ứng tần số từ 0.5Hz đến 50Hz	Cái	40

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
392	Cáng đẩy 1 tay quay	Kích thước khoảng: 1850x600x480-830mm Chất liệu: Inox Có 01 tay quay để nâng hạ độ cao của cáng từ 480 – 830mm Mặt cáng tách rời có thể sử dụng như 1 cáng tay khi cần. 2 bên lan can bằng inox ống có thể gấp gọn khi không sử dụng. 4 bánh xe D150mm chất lượng cao, trong đó 2 bánh có phanh. Đệm bông ép bọc giả da chống thấm dày ≥5cm Cọc truyền dịch: 01 chiếc - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	15
393	Tủ thuốc có ngăn chống độc A-B	Chất liệu: Inox Kích thước: (950x450x1800)mm (± 2%) Khung tủ, khung cánh tủ làm bằng inox tấm gấp định hình để đảm bảo kết cấu vững chắc, tính đồng bộ cao, kín và khít. Tủ thuốc: 2 Băng độc có sàn nghiêng Khoang trên: + 2 cánh lắp kính, có khoá, có chốt; độ dày ≥5mm + Phía trong có 1 sàn nghiêng inox có thể tăng chỉnh độ cao thấp tùy ý, chia 18 ô, 1 sàn phẳng inox Khoang dưới : + Số lượng cánh: 2 cánh inox; có khoá, có chốt + Số đợt: 01 đợt bằng inox có thể tăng chỉnh độ cao thấp tùy ý - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	6
394	Xe tiêm bệnh án điện tử	- Cấu hình tiêu chuẩn Xe tiêm bệnh án điện tử gồm: - Xe tiêm 05 ngăn kéo: 01 chiếc - Giá treo màn hình kèm giá đỡ laptop: 01 bộ - Giá để monitor kèm đai cố định: 01 chiếc - Cọc truyền dịch 4 móc: 01 chiếc - Bàn viết: 01 chiếc - Giá file A4: 01 chiếc - Thùng rác 02 ngăn nhựa: 01 chiếc - Giá treo dung dịch sát khuẩn: 01 chiếc - Giá để bình oxy: 01 chiếc - Ổ cắm và nguồn ổ cắm tích hợp trên thân xe: 01 bộ -Chất liệu inox 201 hoặc 304 hoặc tương đương. -Kích thước tổng thể (DxRxC) khoảng: 780x500x1000mm. - Xe có 05 ngăn kéo, trong đó 2 ngăn phía trên mỗi ngăn chia ô và có vách tăng chỉnh. Có 01 khóa tổng để khóa tất cả các ngăn kéo. -Giá treo màn hình kèm giá đỡ laptop: chất liệu thép sơn tĩnh điện tạo ra sự an toàn khi sử dụng thiết bị. Tải trọng ≥8kg. Chiều dài tay đỡ khoảng 38cm. -Có 01 ổ nguồn và dây cắm ổ nguồn để sử dụng cho Laptop hoặc màn hình. -Giá để monitor có thể tăng chỉnh chiều cao, có đai cố định monitor khi di chuyển. -Có bàn viết có thể cất gọn khi không sử dụng, phía dưới bàn viết là giá file A4 để lưu trữ tài liệu. -Có giá treo dung dịch sát khuẩn tay nhanh và thùng rác 2 ngăn bằng nhựa. -Cọc truyền dịch loại 4 móc có thể tăng chỉnh chiều cao. -Giá treo bình oxy loại 10 lít, có đai cố định khi di chuyển. -04 bánh xe tải trọng 130kg/bánh. - Thời gian bảo hành ≥12 tháng	Cái	10

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
395	Giường bệnh nhân 1 tay quay	Khung giường chính: 01 bộ Tấm đầu giường và đuôi giường: 01 bộ Thanh chắn: 01 bộ Bánh xe với phanh: 04 chiếc Đệm: 01 chiếc Cọc truyền: 01 chiếc Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ Thông số kỹ thuật cơ bản: - Giường một tay quay có chắc năng nâng hạ phần đầu, lưng với góc năng khoảng từ 0 - ≥ 80° - Toàn bộ giường được phủ lớp chống ẩm. - Kích thước tổng của giường khoảng: Dài 2100 x Rộng 980 x Cao 500mm ±5% - Khung giường: làm bằng thép phủ lớp chống ẩm - Bề mặt giường: làm bằng thép tấm độ dày khoảng ≥1.mm, các tấm sàn giường có các lỗ thông khí, được dập gân tăng độ cứng và có thể tháo rời để vệ sinh. - Tấm đầu giường và chân giường được làm từ nhựa PP hoặc tương đương nguyên khối, có chốt khóa có thể tháo lắp dễ dàng. - Thành chắn hai bên giường có chiều dài bằng khoảng 3/4 tổng chiều dài giường, nâng hạ dễ dàng và có chốt khóa. - 4 bánh xe có khóa hãm làm bằng cao su chất lượng cao có đường kính ≥5inch - Có 04 vị trí gắn cọc truyền dịch tại 4 góc giường - Cọc truyền được làm bằng Inox hoặc thép không gỉ, có tối thiểu 4 móc treo, có thể nâng hạ chiều cao. - Có 2 móc treo túi dẫn lưu ở 2 bên thành giường - Đệm được làm bằng chất liệu có khả năng kháng cháy, kháng khuẩn, vỏ đệm được bọc vải giả da hoặc chất liệu tương đương không thấm nước (cung cấp giấy kiểm nghiệm của các cơ quan quản lý nhà nước hoặc tương đương)	Cái	131
396	Tủ đầu giường	Tủ có khung làm bằng Inox, Kích thước 460 x 460 x 700mm. Bề mặt cánh, bề mặt ngăn kéo được làm bằng nhựa ABS phủ bóng gương hoặc các chất liệu tương đương Tủ có 4 bánh xe (ít nhất 2 bánh có khóa): 01 bộ Ngăn kéo: 01 chiếc Ngăn tủ dưới được chia làm 2 ngăn, có đợt ngăn cách Giá treo khăn : 02 cái	Cái	10
397	Tủ đầu giường y tế bằng nhựa	Tủ đầu giường bệnh nhân được sản xuất hoàn toàn bằng nhựa ABS. Khoang trên cùng khi kéo ra có thể sử dụng làm bàn ăn, uống thuốc. Khoang thứ hai là ngăn kéo đựng đồ cá nhân. Hộc tủ rộng rãi gồm hai ngăn đựng đồ. Móc treo khăn nằm hai bên hông. Kích thước khoảng: Sâu 460 x Rộng 460 x Cao 700mm	Cái	340
398	Bàn tít dụng cụ	Thông số kỹ thuật - Loại 1 chân chống - Chất liệu: inox 304 hoặc tương đương - Khung chân bàn làm bằng inox hộp kích thước khoảng 25x50mm (±5%). - Mặt bàn được làm bằng inox nguyên tấm dày khoảng 0,8mm. - Toàn bộ phần khung, chân, mặt bàn liên kết với nhau qua các mối hàn kín liền, đảm bảo tính thẩm mỹ và kết cấu vững chắc. - Bàn có thể tùy chỉnh độ cao khoảng từ 900-1100mm bằng núm vặn chỉnh. - Bàn được trang bị phần bánh xe phi 50mm, 2 cái có khóa	Cái	13
399	Bộ khám răng	Bộ khám răng Gồm 4 chi tiết: - Khay dụng cụ - Gương khám - Gặp khám - Thám châm	Bộ	30

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
400	Bộ chăm sóc răng miệng	Gồm 7 chi tiết có số lượng theo yêu cầu tối thiểu như sau: - Hộp chữ nhật: 1 cái - Cốc đựng bông cồn: 2 cái - Kéo thẳng: 1 cái - Kéo thẳng không mấu: 1 cái - Panh cong: 1 cái - Panh thẳng: 1 cái - Phẫu tích: 1 cái	Bộ	40
401	Bàn để dụng cụ inox D 75 x R50 x C80 cm	Chất liệu inox, kích thước khoảng: dài 75cm, rộng 50cm, cao 80cm	Cái	1
402	Thành chắn giường	Khung thép sơn tĩnh điện, kích thước dài 160cm, chiều cao thanh 40cm, có nấc điều chỉnh, nâng hạ một bên Lắp đặt phù hợp với giường sắt sơn tĩnh điện của Bệnh viện	Cái	150
403	Ghế xoay Inox	Chất liệu Inox Mặt ghế dày ≥1,2 mm Chân ghế phi ≥19mmm Kích thước: chiều cao tăng chỉnh tối thiểu từ 580 – 680 mm; mặt ghế đường kính ≥330 mm	Cái	10